



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
NGUYỄN TẤT THÀNH
THỰC HỌC - THỰC HÀNH - THỰC DANH - THỰC NGHIỆP



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

**GIAI ĐOẠN 2020 – 2025, TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM 2035**

(Phiên bản rà soát năm 2022)



Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2022

LỜI MỞ ĐẦU

Chiến lược phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2014-2020 được ban hành chính thức theo Quyết định số 464/QĐ-NTT ngày 31/12/2015 đã bước đầu đánh dấu cột mốc cho một chặng đường với những thành quả đạt được của tập thể cán bộ, giảng viên, nhân viên trong toàn Trường. Qua hai lần điều chỉnh vào năm 2015 và năm 2018, tổng kết chiến lược giai đoạn 2014-2020 đều đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu đã đề ra.

Năm 2020 là năm bản lề cho các trường đại học trong nước chuyển đổi đáp ứng theo yêu cầu của Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2019. Luật giáo dục đại học sửa đổi 2019 là hành lang pháp lý để các trường đại học tự chủ, được hiểu là tự xác định mục tiêu và lựa chọn cách thức thực hiện mục tiêu; tự quyết định và có trách nhiệm giải trình về hoạt động chuyên môn-học thuật, tổ chức-nhân sự, tài chính-tài sản và các hoạt động khác trên cơ sở quy định của pháp luật và năng lực của cơ sở giáo dục đại học. Giáo dục đại học cũng được đặt nhiệm vụ để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được xu hướng hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo theo định hướng của quốc gia, khu vực cũng như quốc tế.

Đáp ứng với bối cảnh mới, Sứ mạng và Tầm nhìn đến năm 2035 của Trường đã được Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu xác định phù hợp với yêu cầu của giai đoạn. Mục tiêu chiến lược, chương trình hành động được tập thể lãnh đạo, cán bộ giảng viên nhân viên cùng thảo luận, thống nhất để đạt được tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường, phù hợp với nguồn lực. Chiến lược phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2020-2025 được xây dựng theo 6 mảng với 19 Mục tiêu chiến lược và 66 Mục tiêu cụ thể. Sau 2 năm triển khai thực hiện, đồng thời theo khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục vào tháng 5 năm 2022, Chiến lược phát triển Trường đã được rà soát và điều chỉnh về Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu và chỉ tiêu chiến lược theo từng năm. Văn bản Chiến lược phiên bản rà soát năm 2022 gồm 19 Mục tiêu chiến lược và 69 Mục tiêu cụ thể gồm các phần chính sau:

Phần I. Giới thiệu khái quát về Trường

Phần II. Phân tích môi trường giáo dục và bối cảnh tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Phần III. Tầm nhìn - Sứ mạng – Giá trị cốt lõi – Triết lý giáo dục

Phần IV. Mục tiêu chiến lược

Phần V. Chương trình hành động các mục tiêu chiến lược

Phần VI. Tổ chức thực hiện

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....i

BẢNG CHÚ THÍCH TỪ VIẾT TẮT.....v

PHẦN I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG.....6

1.1. Thông tin chung6

1.2. Tóm tắt kết quả đạt được trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2014-2020.....7

1.2.1. Lĩnh vực đào tạo7

1.2.2. Lĩnh vực nghiên cứu khoa học.....7

1.2.3. Lĩnh vực phục vụ cộng đồng và xã hội.....8

1.2.4. Lĩnh vực đội ngũ nhân sự8

1.2.5. Lĩnh vực cơ sở vật chất.....9

1.2.6. Lĩnh vực quản lý và chính sách9

1.2.7. Lĩnh vực hợp tác quốc tế9

1.2.8. Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng9

PHẦN II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC VÀ BỐI CẢNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH.....11

2.1. Căn cứ pháp lý 11

2.1.1. Văn bản Nhà nước 11

2.1.2. Văn bản Bộ Giáo dục và Đào tạo 12

2.1.3. Các Bộ tiêu chuẩn chất lượng giáo dục 12

2.1.4. Văn bản Nhà trường 13

2.2. Phân tích môi trường giáo dục quốc tế và trong nước 13

2.2.1. Toàn cầu hóa và chính sách quản trị đại học 13

2.2.2. Lĩnh vực Đào tạo 14

2.2.3. Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng 15

2.2.4. Lĩnh vực Nghiên cứu khoa học 16

2.2.5. Lĩnh vực Chăm sóc sinh viên và Phục vụ cộng đồng 16

2.2.6. Lĩnh vực Hợp tác quốc tế 17

2.3. Phân tích bối cảnh các hoạt động bên trong của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành 17

2.3.1. Quản trị chiến lược Trường 17

2.3.2. Lĩnh vực Đào tạo	18
2.3.3. Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng	19
2.3.4. Lĩnh vực Nghiên cứu khoa học	21
2.3.5. Lĩnh vực Chăm sóc sinh viên và Phục vụ cộng đồng	22
2.3.6. Lĩnh vực Hợp tác quốc tế	22
2.4. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức	23
2.5. Phân tích và đề xuất các mục tiêu chiến lược	26
Phần III. TẦM NHÌN - SỨ MẠNG - GIÁ TRỊ CỐT LÕI – GIÁ TRỊ VĂN HÓA - TRIẾT LÝ GIÁO DỤC.....	29
TẦM NHÌN	29
SỨ MẠNG.....	29
GIÁ TRỊ CỐT LÕI.....	29
GIÁ TRỊ VĂN HÓA	29
TRIẾT LÝ GIÁO DỤC	29
Phần IV. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC.....	26
4.1. Quản trị.....	26
4.2. Quốc tế hoá.....	29
4.3. Đảm bảo chất lượng.....	31
4.4. Đào tạo.....	33
4.5. Nghiên cứu khoa học.....	36
4.6. Người học và phục vụ cộng đồng.....	37
Phần V. CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC THÀNH PHẦN	39
5.1. Quản trị	39
5.2. Quốc tế hóa	54
5.3. Đảm bảo chất lượng.....	59
5.4. Đào tạo	65
5.5. Nghiên cứu khoa học	80
5.6. Người học và phục vụ cộng đồng	87
PHẦN VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	93

PHỤ LỤC.....	94
Phụ lục 1: Bảng chỉ số thực hiện chính và chỉ tiêu hoạt động giai đoạn 2020-2025, rà soát 2022.....	94
1. Các KPIs và chỉ tiêu về Quản trị.....	94
2. Các KPIs và chỉ tiêu về Quốc tế hóa.....	94
3. Các KPIs và chỉ tiêu về Đảm bảo chất lượng	95
4. Các KPIs và chỉ tiêu về Đào tạo	95
5. Các KPIs và chỉ tiêu về Nghiên cứu khoa học	96
6. Các KPIs và chỉ tiêu về Người học và phục vụ cộng đồng	96
Phụ lục 2: Danh sách các chương trình đào tạo trình độ Đại học chính quy và SDH	97
Phụ lục 3: Danh sách các chương trình đào tạo đạt chứng nhận kiểm định chất lượng ..	100

BẢNG CHÚ THÍCH TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt		Chú thích
ATLĐ	:	An toàn lao động
CB	:	Cán bộ
CNTT	:	Công nghệ thông tin
CSVC	:	Cơ sở vật chất
CTĐT	:	Chương trình đào tạo
CTSV	:	Công tác sinh viên
CLB	:	Câu lạc bộ
CĐR	:	Chuẩn đầu ra
ĐBCL	:	Đảm bảo chất lượng
GV	:	Giảng viên
HTQT	:	Hợp tác quốc tế
KĐCL	:	Kiểm định chất lượng
KH&CN	:	Khoa học và Công nghệ
NCKH	:	Nghiên cứu khoa học
ĐH NTTU	:	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
NV	:	Nhân viên
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
PDCA	:	Plan – Do – Check – Act
PVCD	:	Phục vụ cộng đồng
SV	:	Sinh viên
VPĐD	:	Văn phòng đại diện

PHẦN I

GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG

1.1. Thông tin chung

Trường ĐH NTT được thành lập vào ngày 5/6/1999 với tiền thân là Trung tâm đào tạo nghề may của Công ty Cổ phần Dệt may Sài Gòn. Trải qua quá trình hình thành và phát triển, Trường đã khẳng định là đơn vị tiên phong trong việc theo chủ trương của chính phủ thực hiện mô hình hóa xã hội giáo dục với đa ngành, đa bậc học bắt đầu từ việc thành lập Trường Kinh tế Kỹ thuật Nghiệp vụ Nguyễn Tất Thành vào ngày 23/12/2002, nâng cấp thành Trường Cao đẳng Nguyễn Tất Thành theo Quyết định số 4198/QĐ-BGDĐT ngày 05/8/2005 và thành Trường ĐH NTT theo Quyết định số 621/QĐ-NTT ngày 26/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Cơ sở hành chính của Trường tọa lạc tại 300A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà trường hiện có 6 khu đào tạo giảng dạy với 49 CTĐT trình độ đại học và 08 chương trình trình độ thạc sĩ, 01 chương trình đào tạo tiến sĩ thuộc sáu lĩnh vực chính gồm: Sức khỏe, Kinh tế, Xã hội - Nhân văn, Kỹ thuật – Công nghệ, Nghệ thuật – Mỹ thuật, Giáo dục nhằm đảm bảo điều kiện giảng dạy và học tập cho hơn 25.000 SV đại học và sau đại học.

Hiện nay, Nhà trường được quản trị thông qua Hội đồng Trường ĐH NTT gồm có 11 thành viên được bầu bởi hội nghị toàn thể NV của Nhà trường. Căn cứ vào định hướng chiến lược đã được phê duyệt của Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu gồm Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng xác định mục tiêu chiến lược và triển khai cho từng mảng lĩnh vực hoạt động của Nhà trường theo năm học.

Trải qua quá trình hình thành và phát triển, tổng kết Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2014-2020, Trường đã đạt được một số kết quả như sau: đạt chứng nhận 4 sao theo QS-Stars, đạt chứng nhận 5 sao theo Hệ thống đối sánh chất lượng giáo dục đại học UPM, đạt kiểm định lần 2 cấp Trường theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, 8 CTĐT đạt chuẩn theo AUN, 9 CTĐT đạt chuẩn kiểm định theo Bộ Giáo dục và Đào tạo. Về NCKH, Trường đứng thứ 7 trong tổng số 12 trường đại học tại Việt Nam được xếp hạng bởi tổ chức xếp hạng

đại học thế giới theo thành tựu học thuật URAP (University Ranking by Academic Performance).

1.2. Tóm tắt kết quả đạt được trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2014-2020

1.2.1. Lĩnh vực đào tạo

- Rà soát, hoàn thiện 23 CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO, 07 CTĐT theo AUN-QA thông qua Hội thảo phân tích năng lực nghề DACUM và 02 CTĐT trình độ thạc sĩ; Phát triển 12 CTĐT trình độ đại học, 2 CTĐT trình độ Thạc sĩ, 01 CTĐT chuẩn quốc tế và 03 CTĐT từ xa; Triển khai xây dựng 47 học liệu mở phù hợp với CTĐT từ xa và tập huấn chuyên môn cho GV nhằm đáp ứng nhu cầu học tập theo hướng mở; 100% CTĐT điều chỉnh theo OBE;
- Đổi mới 100% các phương pháp giảng dạy theo hình thức làm việc nhóm, thuyết trình, case study, phương pháp dự án v.v; phát triển tư duy sáng tạo và sử dụng nguồn tài nguyên thông tin thư viện; đánh giá kết quả đào tạo theo năng lực thực hiện của SV;
- Trang bị các năng lực hỗ trợ về (i) ngoại ngữ để hỗ trợ quá trình học tập và thực hiện luận văn tốt nghiệp bằng tiếng Anh (như tại các Khoa: Công nghệ sinh học, Công nghệ thông tin, Dược, Kỹ thuật Thực phẩm và Môi trường, Ngoại ngữ), (ii) đạt trình độ Chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản/ nâng cao/ MOS tại tất cả các ngành đào tạo, và (iii) trang bị kỹ năng mềm phù hợp cho SV thông qua việc lồng ghép chương trình học và các chuyên đề ứng dụng.

1.2.2. Lĩnh vực nghiên cứu khoa học

- Hoàn thành 100% các đề tài tập trung về lĩnh vực công nghệ cao theo các định hướng mũi nhọn; 18 đề tài CTĐT cấp Nhà nước/ Bộ/ Tỉnh; 436 đề tài CTĐT cấp Trường đã được thực hiện; 776 bài báo ISI/SCOPUS và 306 bài báo trong nước đã được đăng; và hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu của 200 chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước;
- 08 hội thảo khoa học quốc tế, 12 hội thảo khoa học cấp quốc gia/tỉnh do khoa đăng cai tổ chức; 47 hội thảo khoa học cấp trường/khoa; 46 chương trình tư vấn doanh nghiệp do các khoa thực hiện;
- Quản lý 03 Tạp chí khoa học quốc tế (Vietnam Journal of Computer Science (VJCS, ISSN: 2196-8888); Southeast Asian Journal of Sciences (SAJS, ISSN: 2286-7724) và East-West Journal of Mathematics (ISSN: 1513-489X);

- Tăng cường chuyển giao công nghệ và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ các kết quả nghiên cứu thông qua kết quả các đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương đã thực hiện thành công, được nghiệm thu và chuyển giao công nghệ cho địa phương (Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Phú Quốc, v.v). Bên cạnh đó đã chú trọng đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, hiện nay đã có 01 bằng độc quyền Giải pháp hữu ích, 01 Tiến bộ kỹ thuật được công nhận, 01 hồ sơ quyền sở hữu trí tuệ đã được chấp nhận và đang tiến hành nộp 04 hồ sơ đăng ký độc quyền Giải pháp hữu ích.

1.2.3. Lĩnh vực phục vụ cộng đồng và xã hội

- 18 đề tài nghiên cứu từ cấp Sở trở lên và 04 hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện để gắn kết phục vụ xã hội-cộng đồng;
- 90.7% SV tốt nghiệp trong vòng một năm có nhu cầu tìm việc được giới thiệu việc làm thành công; và có 12 chương trình hoạt động của Hội cựu SV;
- 08 hội thảo, tập huấn về khởi nghiệp cho SV, 214 lượt SV được tư vấn để triển khai các ý tưởng khởi nghiệp, tăng 10% nguồn tài trợ các đề tài khởi nghiệp của SV, mentor cho 5 dự án và ươm tạo 2 Startup được hỗ trợ triển khai, 15 giải thưởng khởi nghiệp của SV dành cho hoạt động gắn kết hoạt động SV – giảng dạy – doanh nghiệp – khởi nghiệp; 05 khối ngành Phát triển đội ngũ GV là doanh nhân và gắn kết GV với doanh nghiệp;
- 42 chương trình, hơn 10.000 SV tham gia các chương trình kết nối, hoạt động tình nguyện; 24 CLB cho SV cấp khoa đang hoạt động; 13 các cuộc thi/hoạt động/sự kiện được tổ chức dành cho SV cấp khoa; 127 hội thảo, chương trình phát triển kỹ năng sống, làm việc và phương pháp học đại học cho SV.

1.2.4. Lĩnh vực đội ngũ nhân sự

- Tỷ lệ SV/GV theo từng khối ngành/ CTĐT đáp ứng theo chỉ tiêu đề ra và xây dựng mạng lưới GV doanh nghiệp;
- Hơn 30 hội thảo/tọa đàm/tập huấn về phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá SV do Khoa tổ chức (bình quân 2 lớp bồi dưỡng/năm về chuyên môn cho GV);
- Tối thiểu 15 GV/năm được cử đi học tập và nghiên cứu ở trong và ngoài nước thông qua tài trợ/ dự án.

1.2.5. Lĩnh vực cơ sở vật chất

- Hoàn thành công tác rà soát, kiểm tra các phòng học, hội trường, khu thực hành thí nghiệm, ký túc xá, v.v; duy tu, sửa chữa, xây mới các cơ sở hạ tầng;
- Hoàn thành việc nâng cấp hạ tầng CNTT toàn hệ thống và việc nâng cấp hệ thống wifi tất cả các cơ sở;
- Hoàn thành việc cải tiến thư viện theo mô hình Learning Commons (mô hình Không gian học tập chung); đáp ứng hơn 70% giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo và nghiên cứu (tài liệu giấy, tài liệu điện tử và các cơ sở dữ liệu) (theo từng CTĐT).

1.2.6. Lĩnh vực quản lý và chính sách

- Hoàn thiện đề án gắn sao theo QS Stars và đạt 4 sao vào tháng 10/2019;
- Hoàn thiện hệ thống quản trị mục tiêu thông qua hoạt động rà soát và cập nhật Quy định đánh giá CB – GV – NV, đánh giá theo Mục tiêu chất lượng hàng năm, và xây dựng hệ thống đánh giá nhân sự toàn diện;
- Đã hoàn thiện và ban hành các chính sách theo định hướng phát triển của Nhà trường giai đoạn 2018-2020 (về Đội ngũ nhân sự, Đào tạo, NCKH, PVCĐ, HTQT, ĐBCL).

1.2.7. Lĩnh vực hợp tác quốc tế

- Mở rộng quan hệ HTQT: 56 ký kết MOU với các tổ chức giáo dục đại học nước ngoài như: Guilin, Kyungsung, TARUC, Quinhdao, Providence, Sunway, Universita Europea Di Roma, Temasek; 06 dự án quốc tế được triển khai (gồm UEA, BCU, LABMOVIE, FOOD SECURE);
- Tăng cường cử GV, CB quản lý ra nước ngoài học tập, giảng dạy và nghiên cứu; đồng thời mở rộng việc nhận chuyên gia các nước đến trường để giảng dạy và nghiên cứu nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ của trường có cơ hội tiếp cận và hòa nhập trình độ khoa học kỹ thuật của khu vực và thế giới;
- Tăng cường thu hút SV quốc tế: có Chương trình liên kết đào tạo Cử nhân kép ngành Kế toán và Kinh tế với MUST (Malaysia); đưa SV đi chương trình thực tập.

1.2.8. Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng

- Hoàn thiện Hệ thống ĐBCL bên trong: đã thành lập Hội đồng ĐBCL giáo dục Trường ĐH NTT, họp định kỳ 2 lần/năm; thành lập Tổ ĐBCL tại các khoa, chuyên viên phụ trách ĐBCL tại các đơn vị, bộ phận hỗ trợ đào tạo; ban hành các văn bản mảng ĐBCL;

- Đã triển khai 31 đợt gồm 88 ngày tập huấn/tư vấn về ĐBCL và AUN-QA cho toàn trường;
- Viện Đào tạo Quốc tế của Trường ĐH NTT đạt chuẩn kiểm định ASIC cho các hoạt động đào tạo trong giai đoạn 2013 đến 2017;
- 9 CTĐT đạt KĐCL theo Bộ Giáo dục và Đào tạo: Cử nhân Quản trị Khách sạn, Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử, Dược học; Luật Kinh tế, Ngôn ngữ Trung, Xây dựng, Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ Ăn uống, Kiến trúc và Thạc sĩ Công nghệ Thông tin;
- 08 CTĐT đã đạt chứng nhận chất lượng theo AUN-QA, gồm: Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Ngôn ngữ Anh và Công nghệ Thông tin; Kế toán, Công nghệ Thực phẩm, Ô tô, Công nghệ Sinh học;
- Hoàn thành Báo cáo đánh giá giữa kỳ sau KĐCL cấp Trường theo Bộ tiêu chuẩn chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 11/2019;
- 04 CTĐT đạt chứng nhận theo Hệ thống đối sánh chất lượng giáo dục đại học (UPM): CNTT đạt 4 sao plus, Kế toán và Tài chính Ngân hàng đạt 4 sao, Quản trị khách sạn đạt 3 sao plus;
- Đạt QS Stars 3 sao tháng 10/2016 và đạt QS Stars 4 sao sau tái kiểm định vào năm 2019 và năm 2022;
- Trường đạt chứng nhận 4 sao theo Hệ thống đối sánh chất lượng giáo dục đại học (UPM) tháng 8/2020, và đạt 5 sao vào tháng 7/2022
- Đạt kiểm định cơ sở giáo dục lần 2 theo TT17/2017 vào tháng 7/2022

PHẦN II

PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC VÀ BỐI CẢNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

2.1. Căn cứ pháp lý

2.1.1. Văn bản Nhà nước

- Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Văn bản số 42/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 về việc hợp nhất Luật giáo dục Đại học;
- Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;
- Luật BHXH số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật BHYT số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014;
- Luật việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16/11/2013;
- Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;
- Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012;
- Luật Thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007;
- Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học
- Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 5/10/2017 Quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;
- Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;
- Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 về Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;
- Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 về Đề án "Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, NCKH góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;
- Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020-2025;
- Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình “Phát triển Hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022-2030”.

2.1.2. Văn bản Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ thị 666/CT-BGDĐT ngày 24/8/2020 về nhiệm vụ và giải pháp năm học 2020-2021 của ngành Giáo dục;
- Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25/2/2019 qui định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Công văn số 5444/BGDĐT-GDDH ngày 16/11/2017 về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực CNTT trình độ đại học;
- Công văn số 4929/BGDĐT-GDDH ngày 20/10/2017 về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch;
- Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2014 ban hành Kế hoạch hành động của ngành Giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW.

2.1.3. Các Bộ tiêu chuẩn chất lượng giáo dục

- Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về KĐCL cơ sở giáo dục đại học;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Bộ tiêu chuẩn QS Stars;
- Guide to AUN - QA Assessment at programme level version 4.0;
- Guide to AUN - QA Assessment at institutional level version 2.0;
- Bộ tiêu chuẩn Hệ thống xếp hạng đối sánh trường đại học (UPM).

2.1.4. Văn bản Nhà trường

- Chính sách định hướng phát triển Trường của Nhà đầu tư;
- Tuyên bố về Tâm nhìn – Sứ mạng của Trường.
- Quyết định số 652/QĐ-NTT ngày 29 tháng 09 năm 2020 của Hiệu trưởng về việc ban hành Hướng dẫn xây dựng, triển khai, đánh giá và điều chỉnh Chiến lược phát triển của ĐH NTT.

2.2. Phân tích môi trường giáo dục quốc tế và trong nước

2.2.1. Toàn cầu hóa và chính sách quản trị đại học

Toàn cầu hoá về kinh tế và văn hoá đang diễn ra nhanh chóng cùng với hội nhập quốc tế về giáo dục đã trở thành xu thế tất yếu. Các trường đại học ở khu vực Asean, quốc tế đã và đang đổi mới, đa dạng hóa đào tạo, đa ngành, đa lĩnh vực, mở rộng quyền tự chủ, độc lập tự chịu trách nhiệm, đổi mới hình thức, nội dung chương trình và phương pháp đào tạo. Nền giáo dục đại học trên thế giới đã có những cải tổ mạnh mẽ về mô hình quản trị đại học đáp ứng đào tạo nhân lực cho kinh tế tri thức và xã hội thông tin sáng tạo, một số mô hình giáo dục được phổ biến và áp dụng nhiều như hệ thống giáo dục trực tuyến mở đại trà (MOOCs), đại học trực tuyến, đại học khởi nghiệp (entrepreneurial university), đại học sáng tạo (innovation university). Đây vừa là cơ hội để các cơ sở giáo dục tiếp cận và chuyển đổi mô hình quản trị đại học một cách có hiệu quả nhưng cũng là thách thức nếu việc chuyển đổi không thể diễn ra kịp thời với xu hướng của giáo dục đại học khu vực và thế giới.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 thúc đẩy bởi những thành tựu về CNTT (big data, cloud computing, trí tuệ nhân tạo), sự tích hợp của CNTT vào mọi mặt của đời sống (internet of things), sự ra đời của các hệ thống thông minh tích hợp CNTT, điện, điện tử, cơ khí (cyberphysical system) được dự báo sẽ làm thay đổi sâu sắc tới mọi mặt của đời sống kinh tế

- xã hội, đến mọi quốc gia. Cách mạng khoa học công nghệ, CNTT và truyền thông ngày càng phát triển mạnh mẽ tác động trực tiếp đến sự phát triển giáo dục trên thế giới. Do đó, việc tiếp cận công nghệ 4.0 trong công tác quản trị điều hành sẽ mang lại nhiều cơ hội nhất định cho việc kết nối và tích hợp dữ liệu quản lý một cách có hệ thống; làm việc với các đối tác quốc tế thông qua các phần mềm từ xa; xây dựng CTĐT, dạy và học phù hợp với các bối cảnh ngành nghề và việc làm trong khu vực; mở ra cơ hội đào tạo trực tuyến (e-learning, online learning...), xây dựng mô hình thí nghiệm, thực hành, thực tế ảo (dây chuyền sản xuất ở các nhà máy ảo giúp người học ngồi một chỗ có thể quan sát học hỏi toàn diện, ...).

Hệ thống cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn triển khai các lĩnh vực được bổ sung và xây dựng mới ngày càng hoàn thiện, từng bước hướng dẫn thực hiện căn cứ trên Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 2018 tạo nhiều cơ hội tự chủ cho các trường đại học trong hoạt động quản lý, đào tạo, KH&CN, đáp ứng yêu cầu hội nhập, hợp tác và liên kết đào tạo quốc tế, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Tuy nhiên, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật cần phải được đồng bộ, đảm bảo trách nhiệm giải trình về tính tự chủ và chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học.

2.2.2. Lĩnh vực Đào tạo

Việt Nam là nền kinh tế đang phát triển, giáo dục – đào tạo là một trong những lĩnh vực được quan tâm đầu tư trong định hướng phát triển, nhu cầu hợp tác, đầu tư về giáo dục ngày càng tăng và có xu hướng chuyển dịch đầu tư về Việt Nam hoặc mở rộng quy mô hoạt động tại Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi thu hút nguồn tuyển sinh trong nước, khu vực và quốc tế. Sự phát triển của nhiều mô hình ứng dụng trong giảng dạy, tài nguyên giáo dục mở giúp cho việc HTQT trong lĩnh vực đào tạo trực tuyến, trao đổi kinh nghiệm, sử dụng các CTĐT, khai thác các học liệu mở được chia sẻ trực tuyến bởi các trường đại học có uy tín.

Thoả thuận công nhận lẫn nhau (MRS) trong phạm vi của 8 lĩnh vực ngành nghề giữa các nước thành viên ASEAN đang áp dụng gồm: Y khoa, nha khoa, tư vấn kỹ thuật, điều dưỡng, kiến trúc, kế toán, khảo sát và du lịch đã thúc đẩy xu hướng chuyển dịch trong lao động giữa các nước trong khu vực; mở rộng nhiều cơ hội việc làm và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về số lượng và chất lượng trong môi trường quốc tế. Tuy nhiên, việc công nhận bằng cấp chỉ mới được thực hiện giữa các trường là thành viên chính thức của Mạng lưới các

trường đại học ASEAN; cơ chế, quá trình ký kết thoả thuận công nhận bằng cấp, các tín chỉ của CTĐT cần được thống nhất giữa các nước liên kết đào tạo đảm bảo sự rõ ràng và hiệu quả.

Sự gắn kết giữa các cơ sở giáo dục đại học và đơn vị sử dụng lao động của các ngành nghề trong công tác đào tạo – tuyển dụng ngày càng sâu rộng, đảm bảo cho kết quả từ quá trình đào tạo đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường lao động. Nguồn nhân lực đang làm việc trong lĩnh vực giáo dục có mức độ đáp ứng tốt về năng lực ngoại ngữ/ chuyên môn, văn hoá để tiếp cận với các nguồn đầu tư từ nước ngoài; giúp nâng cao cơ hội trao đổi, xây dựng mạng lưới liên kết đào tạo, hội nhập trong khu vực và quốc tế; gia tăng tính cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục trong nước và cơ sở giáo dục quốc tế đào tạo tại Việt Nam đã có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

Sự quan tâm sâu sát của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc đổi mới hoạt động quản lý đào tạo, CTĐT, phương pháp đào tạo dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo hướng liên ngành, xuyên ngành, và chuyên sâu; thực hiện đổi mới năng lực và vị trí việc làm để xây dựng bộ chuẩn năng lực nghề nghiệp và vị trí việc làm khác nhau theo từng ngành nghề nhằm bắt kịp với xu hướng văn hoá học tập suốt đời và kỹ năng để thích ứng với công việc đang chuyển dịch trong thế kỷ 21, trang bị cho người học khả năng thích ứng trước những thay đổi của các vị trí nghề nghiệp phát triển của thị trường lao động.

2.2.3. Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 2018 đã nhấn mạnh công tác ĐBCL, KĐCL giáo dục và xếp hạng – gắn sao trường đại học là yêu cầu bắt buộc, là cơ sở để khẳng định vị thế, chất lượng của cơ sở giáo dục, CTĐT. Các trường đại học tăng cường tính tự chủ tự chịu trách nhiệm thông qua việc KĐCL để nâng cao trách nhiệm giải trình với nhà nước và chính phủ. ĐBCL và KĐCL cũng là điều kiện để các trường/CTĐT được thực hiện tự chủ tuyển sinh, liên kết quốc tế. ĐBCL giáo dục đại học đang dần chuyển dịch sang xu hướng đo lường toàn diện hơn và nhằm vào mục tiêu đối sánh với các trường theo hệ thống. Đây vừa là cơ hội để các cơ sở giáo dục quan tâm sâu rộng đến việc kiện toàn và phát triển hệ thống ĐBCL bên trong, quan tâm thực chất đến vấn đề chất lượng. Nhưng đồng thời đây cũng là thử thách đối với các cơ sở giáo dục còn non trẻ về nguồn lực cũng như nhân sự có chuyên môn để vận hành hệ thống.

2.2.4. Lĩnh vực Nghiên cứu khoa học

Tự do hoá các hoạt động KH&CN gắn với cách mạng công nghiệp lần thứ tư; các ngành CNTT, trí tuệ nhân tạo, công nghệ môi trường, công nghệ sinh học, công nghệ nano, ... trở thành nhân tố quan trọng trong việc gia tăng nhu cầu hợp tác, đầu tư KH&CN, tạo ra sản phẩm và công nghệ mới, thúc đẩy năng suất tăng trưởng, cơ hội việc làm, góp phần đến sự phát triển kinh tế của quốc gia, doanh nghiệp; tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và thống nhất theo các quy định, tiêu chuẩn quốc tế tại các hiệp định song phương và đa phương trong hoạt động KH&CN toàn cầu.

Các cơ quan quản lý nhà nước đã ban hành đồng bộ nhiều chính sách và đổi mới cơ chế quản lý, khuyến khích sáng tạo, kích thích phát triển KH&CN; gắn những tiến bộ KH&CN để phát triển giáo dục và đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; tiến tới phát triển liên ngành, không chỉ trong nước mà còn phát triển HTQT về nghiên cứu.

2.2.5. Lĩnh vực Chăm sóc sinh viên và Phục vụ cộng đồng

Hệ thống giáo dục trực tuyến mở đại trà (MOOCs), phương thức đào tạo trực tuyến từ xa (e-learning, online learning...) đang ngày càng được chú trọng và phổ biến trong thời đại công nghiệp 4.0, hỗ trợ cho người học có thể học tập, tương tác mà không bị tác động của khoảng cách địa lý hoặc chi phối của các yếu tố dịch bệnh, thiên tai. Giai đoạn 2019-2020, nền kinh tế thế giới nói chung và lĩnh vực giáo dục đào tạo nói riêng có nhiều biến động do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, dẫn đến thay đổi các phương thức hoạt động giáo dục – đào tạo và trao đổi GV/SV (chuyển dịch từ trực tiếp sang trực tuyến); do đó ứng dụng CNTT trong việc thúc đẩy sâu rộng quá trình đào tạo trực tuyến và chăm sóc người học là xu thế tất yếu của giáo dục hiện đại.

Hoạt động kết nối và PVCĐ đang được triển khai sâu rộng đối với các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới, tuy nhiên quá trình triển khai và việc đo lường kết quả có sự khác biệt giữa các cơ sở giáo dục, chưa có nhiều công trình nghiên cứu hoặc văn bản chính thức cho việc triển khai, đánh giá chiến lược PVCĐ đang thực hiện tác động như thế nào đến cộng đồng và định hướng trong tương lai.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học trong nước, chưa có nhiều nghiên cứu được thực hiện và công bố về lĩnh vực kết nối và PVCĐ, đa phần các cơ sở giáo dục tự chủ động triển khai các hoạt động này, đo lường và đánh giá kết quả thực hiện. Kết nối và PVCĐ là một trong ba

nhiệm vụ chính của mỗi cơ sở giáo dục đại học, tuy nhiên quan điểm, cách hiểu cũng như cách vận dụng ở mỗi nơi lại không giống nhau.

2.2.6. Lĩnh vực Hợp tác quốc tế

Bối cảnh toàn cầu hoá mở ra cơ hội hợp tác, liên kết hoạt động giáo dục - đào tạo theo các chuẩn mực quốc tế, công nhận bằng cấp tương đương và chuyển đổi tín chỉ/ học phần với các trường đại học trong khu vực và quốc tế (ACTS, ECTS); tạo cơ hội tham gia, tiếp cận được với các mô hình giáo dục hiện đại, nguồn lực để mở rộng hơn trong hoạt động HTQT.

Nhu cầu ngày càng gia tăng đối với các chương trình “du học tại chỗ”, chuẩn quốc tế với chất lượng cao, các hình thức đào tạo kết hợp truyền thống với trực tuyến linh hoạt mở ra nhiều cơ hội để tiếp tục phát triển những chương trình/ ngành đào tạo cấp bằng liên kết có tính cạnh tranh trong nước, khu vực và quốc tế; ngày càng nhiều chương trình hợp tác và trao đổi quốc tế, nâng cao trình độ GV/ SV, đổi mới CTĐT giữa các cơ sở giáo dục đại học với nhau.

2.3. Phân tích bối cảnh các hoạt động bên trong của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

2.3.1. Quản trị chiến lược Trường

Mô hình quản trị của trường luôn được cập nhật đổi mới theo xu hướng quốc tế, chú trọng đến sự tinh gọn và hiệu quả thực tế của quá trình vận hành. Chiến lược phát triển của trường chú trọng về cả chất và lượng cho các mảng hoạt động của Trường, đảm bảo theo đúng xu thế toàn cầu hóa hiện nay; số hoá hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu từ đầu vào, quá trình, đầu ra của hoạt động đào tạo.

Trường hiện có đội ngũ GV, nhân sự quản lý chất lượng cao, luôn được chú trọng bồi dưỡng định kỳ để đảm nhiệm tốt chức năng giảng dạy và quản lý. Nhà trường luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho các GV-CB-NV theo học các khóa bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức cũng như các chương trình sau đại học. Ngoài ra, nhà trường xây dựng và cập nhật nhiều chính sách để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao từ bên ngoài, giữ chân người tài có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm công tác, giảm tình trạng chảy máu chất xám hiện nay. Để ĐBCL nguồn nhân lực để triển khai các hoạt động, Nhà trường thực hiện đánh giá kết quả công việc dựa trên mục tiêu, hiệu quả công việc và có sự phân cấp rõ ràng trong việc vận hành hệ thống quản trị cũng như đảm bảo cơ chế giám sát, kiểm tra, và phối hợp trong công việc.

Nhà trường đang tiếp tục đầu tư, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng trong bối cảnh ứng dụng công nghệ số, sử dụng công nghệ trong phương pháp dạy và học (chuyển từ hình thức truyền

thống sang trực tuyến) bắt kịp với các tiêu chuẩn đào tạo trong khu vực và quốc tế; nâng cấp hạ tầng CNTT và ứng dụng để đáp ứng công tác vận hành hệ thống quản lý, giảng dạy trực tuyến/ đào tạo từ xa; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn các thao tác, kỹ năng, phần mềm có liên quan. Đầu tư xây dựng CSVC phục vụ giảng dạy – học tập (thư viện hiện đại, hệ thống phòng thực hành ngành nghề đầy đủ. Ngoài ra, Nhà trường luôn quan tâm đến năng lực ứng dụng công nghệ đối với xu hướng phát triển KH&CN trong hoạt động đào tạo, chuyển đổi số trong giáo dục đại học, phát triển mô hình đào tạo và các hình thức học tập trực tuyến/ đào tạo từ xa.

Cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm đang được Nhà trường vận dụng và phát triển trong nhiều năm qua song song với việc tự chủ về tài chính, tự chủ trong công tác tuyển sinh. Tuy nhiên, nguồn thu của Nhà trường hiện chủ yếu đến từ thu học phí của SV đào tạo đại học, chưa có các nguồn thu khác nên vấn đề đa dạng nguồn thu cần được Nhà trường quan tâm nhiều hơn trong giai đoạn mới.

2.3.2. Lĩnh vực Đào tạo

Trường hiện có 05 lĩnh vực đào tạo chính gồm khối ngành Sức khỏe, Kinh tế, Xã hội – Nhân văn, Mỹ thuật – Nghệ thuật, Kỹ thuật – Công nghệ với gần 50 chương trình được đào tạo đại học chính quy. Với 8 cơ sở đào tạo hiện có, trong đó cơ sở chính của Trường tọa lạc tại 300A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM, các khu đào tạo được đầu tư xây dựng khang trang, tạo không gian học tập hiện đại, năng động và thoải mái. Hơn 2000 tỷ đã được đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng hơn 100.000 m² sàn xây dựng; hiện trường đã có hơn 32 ha quỹ đất được quy hoạch để phục vụ đào tạo tại TP.HCM.

Các CTĐT của Trường được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, GV, CB quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp. Năm 2017, Nhà trường tổ chức tập huấn xây dựng CDR và CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO, tiến hành khảo sát các bên liên quan gồm GV, SV, cựu SV, và nhà tuyển dụng và tổng hợp dữ liệu sau khảo sát để làm cơ sở hoàn thiện CDR của CTĐT, xây dựng CTĐT tích hợp, biên soạn đề cương phục vụ cho hoạt động giảng dạy đáp ứng CDR. Năm 2018, Nhà trường tiếp tục tập huấn - hướng dẫn phân tích năng lực nghề và lập bảng dự thảo về yêu cầu năng lực đối với

SV tốt nghiệp của CTĐT để chuẩn bị tổ chức Hội thảo phân tích nghề đối với các nhà tuyển dụng, người giỏi nghề trong ngành đóng góp ý kiến, làm cơ sở cho việc thiết kế, triển khai và giảng dạy chương trình giúp SV đạt được mục tiêu và kết quả học tập mong đợi. Năm 2019, các CTĐT tổ chức rà soát và điều chỉnh dựa trên CDR (Outcome Based Education) và theo chu trình PDCA.

Trường có nhiều loại hình đào tạo (từ xa, văn bằng 2, liên thông, ...). Từ năm học 2018-2019, Nhà trường xây dựng CTĐT, chuẩn bị các điều kiện về đội ngũ GV, CSVC để mở thêm các ngành đào tạo từ xa, các ngành đào tạo văn bằng 2. Năm 2018, Trường đã được Bộ phê duyệt cho phép đào tạo từ xa 14 ngành trình độ đại học. Sau khi có quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường đã xây dựng các quy định, quy trình, hướng dẫn làm cơ sở pháp lý triển khai các hoạt động tuyển sinh và đào tạo từ xa. Hiện tại, trường tiếp tục xây dựng hồ sơ mở các ngành học mới trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và tự chủ đại học văn bằng 2 theo Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ban hành năm 2018 dựa trên cơ sở nguồn lực về đội ngũ GV, CSVC, giáo trình tài liệu và CTĐT nhà trường đã chuẩn bị.

Quá trình tổ chức đào tạo được gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp nhằm đáp ứng cao nhất nhu cầu của xã hội. Nhằm rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo trong Nhà trường với thực tế tại doanh nghiệp, giúp SV ra trường có thể tham gia ngay vào thị trường lao động, Nhà trường đã xây dựng Đề án xây dựng và triển khai mô hình gắn kết giữa ĐH NTT với doanh nghiệp trong đào tạo đại học, trong đó các CTĐT đào tạo bậc đại học chính quy có từ 20-30% các môn học/ module được đào tạo tại doanh nghiệp, GV đến từ doanh nghiệp trải đều từ năm 1 đến năm cuối. Nhà trường đã tiến hành rà soát các ngành học theo đó tăng tỷ lệ các môn học thực hành để tăng cường trải nghiệm thực tế, giúp SV học được các kiến thức và kỹ năng từ thực tế.

2.3.3. Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng

Công tác ĐBCL đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và khẳng định thương hiệu của Nhà trường. Để đảm bảo công tác này, đòi hỏi sự tham gia của toàn thể các đơn vị khoa, phòng, ban và CB-GV-NV nhà trường. Cơ cấu tổ chức ĐBCL của Trường ĐH NTT được phân thành 3 cấp gồm: Ban giám hiệu, Phòng ĐBCL, Tổ ĐBCL ở các khoa và các đơn vị hỗ trợ đào tạo; trong đó Hội đồng ĐBCL giáo dục của Trường ĐH NTT sẽ giữ vai trò

tư vấn và tham mưu cho Ban Giám hiệu về chiến lược ĐBCL, chính sách, và Kế hoạch thực hiện ĐBCL.

Quan điểm của Trường ĐH NTT “chất lượng là quá trình”. Trường thực hiện nhiều chu trình Plan – Do – Check – Act (PDCA) liên tiếp nhau. Kết quả của chu trình trước là đầu vào cho chu trình sau, cho đến khi đạt đến mục tiêu đề ra. Sau khi đạt được mục tiêu, Nhà trường phân tích, đánh giá các thành quả đạt được để xác định mục tiêu tiếp theo cao hơn để phấn đấu đạt đến. Một chu trình PDCA của Trường bao gồm các hoạt động lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến liên tục trong đó đánh giá và cải tiến song hành cùng việc lập kế hoạch và thực hiện.

Từ năm 2012 đến nay, Trường ĐH NTT từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong và KĐCL giáo dục theo các tiêu chuẩn trong nước, khu vực và quốc tế. Hệ thống quản trị chất lượng tổng thể của trường (Total Quality Management, TQM) bao gồm 03 cấp: chiến lược, hệ thống và chiến thuật nhằm thực hiện các chức năng giám sát, đánh giá và hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Quá trình triển khai hoạt động ĐBCL đã đạt được những thành tựu bước đầu, khẳng định thương hiệu của Nhà trường qua việc đã kiểm định thành công cơ sở giáo dục vào năm 2017; xếp hạng 4 sao QS Stars vào năm 2019; và 07 CTĐT đạt chuẩn trong nước và khu vực tính đến hết tháng 11/2020.

Trong đợt khảo sát ý kiến về tác động của công tác KĐCL cơ sở giáo dục vào năm 2019, về câu hỏi “Đơn vị/ ai là người tham gia vào công tác ĐBCL của Nhà trường?”, kết quả cho thấy có đến 92,3% khách thể khảo sát cho rằng lực lượng tham gia công tác này bao gồm tất cả đơn vị/ nhân sự của toàn Trường. Trong khi đó, vẫn còn một số ít các ý kiến cho rằng chủ thể tham gia vào công tác ĐBCL là Phòng ĐBCL (3.3%) và tất cả các nhân sự có chức danh về ĐBCL (4.4%). Nhìn chung, đa số CB-GV-NV trong Trường đều có những hiểu biết đúng về định hướng của Trường, triết lý giáo dục, quan điểm chất lượng mà nhà trường mong muốn hướng đến, đặc biệt là nhận thức rõ ĐBCL là nhiệm vụ của tất cả CB-GV-NV. Đa số cũng đồng ý cao về sự cần thiết cũng như vai trò quan trọng của công tác ĐBCL trong sự phát triển của Nhà trường. Như vậy có thể thấy sự thay đổi trong nhận thức chung về công tác ĐBCL trong Nhà trường.

2.3.4. Lĩnh vực Nghiên cứu khoa học

Nhà trường đã triển khai các hoạt động KH&CN phù hợp với sứ mạng và Chiến lược nghiên cứu, phát triển của Trường. Nhà trường thường xuyên truyền tải thông tin về các chương trình NCKH và công nghệ, các thông tin hội nghị, hội thảo; phổ biến rộng rãi các quy định về quản lý hoạt động KH&CN và công nghệ đến các khoa/viện/trung tâm, đến toàn bộ CB-GV-NV và SV trong trường; Tổ chức các Hội thảo khoa học SV, Hội thảo giới thiệu chuyên ngành cho SV; Thành lập các trung tâm nghiên cứu xuất sắc/nhóm nghiên cứu mạnh nhằm thúc đẩy công tác KH&CN của các lĩnh vực khác ngoài công nghệ kỹ thuật.

Đội ngũ NCKH của Trường khá mạnh thể hiện qua cả số lượng và chất lượng công bố quốc tế, lĩnh vực nghiên cứu đa dạng tạo điều kiện cho HTQT trong NCKH phát triển. Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của nhà trường luôn định hướng gắn liền với công tác đào tạo và giảng dạy. Hầu hết các nội dung đề tài chú trọng với mục tiêu, CTĐT của Trường và góp phần nâng cao năng lực của CB giảng dạy và năng lực NCKH của SV. Dựa trên các đề tài và các hướng nghiên cứu được đề xuất của chủ nhiệm đề tài, Hội đồng thẩm định do nhà trường thành lập tiến hành xét chọn các hướng nghiên cứu phù hợp với mục tiêu CTĐT của từng khoa chuyên môn, vừa giải quyết được những vấn đề thực tiễn đặt ra ở các địa phương hoặc doanh nghiệp. Một số đề tài nghiên cứu sau khi hoàn thành đã được GV và SV sử dụng để phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và giảng dạy tại các khoa như làm tài liệu tham khảo, chuyên đề lồng ghép trong quá trình giảng dạy, mô hình thực hành cho SV.

Nhà trường định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật chính sách hỗ trợ, khuyến khích hoạt động NCKH như tổ chức Hội đồng xét và hỗ trợ khen thưởng các cá nhân và tập thể có các bài báo đăng trên các Tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế xuất sắc; hỗ trợ các nhà nghiên cứu, nhà quản lý đi tham dự các Hội nghị, Hội thảo về KH&CN trong nước và quốc tế lĩnh vực khoa học sức khỏe, kinh tế tài chính, khoa học xã hội nhân văn, và quản lý giáo dục; Có kế hoạch khảo sát và đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng hàng năm cho CB, GV, NV toàn trường; Tổ chức hội thảo/tập huấn nâng cao về kỹ năng viết bài báo trên các tạp chí quốc tế, từ đó đánh giá hiệu quả của các buổi tập huấn liên quan đến triển khai các hoạt động NCKH cho CB và GV.

2.3.5. Lĩnh vực Chăm sóc sinh viên và Phục vụ cộng đồng

Nhà trường luôn chú trọng nâng cao chất lượng cho hoạt động cố vấn học tập góp phần tăng cường công tác tư vấn học thuật cho SV được sâu sắc và hiệu quả hơn, đặc biệt sẽ hỗ trợ cho SV về công tác tư vấn ngành nghề, CTĐT, kế hoạch học tập khoa học và đạt kết quả tốt nhất. Xây dựng nhiều kênh thông tin tư vấn, hỗ trợ và tiếp nhận ý kiến phản hồi của SV qua website Phòng CTSV, Fanpage Phòng CTSV, lập nhóm Ban cán sự lớp. Xây dựng kế hoạch Tổ chức Tuần sinh hoạt công dân – Học sinh, sinh viên hàng năm với nhiều nội dung thay đổi và cập nhật liên tục các văn bản mới của Nhà nước, quan trọng nhất là về các Quy chế, quy định về đào tạo.

Nhà trường tăng cường phát triển hệ thống không gian học tập mở cho SV (Learning common) tại cơ sở quận 7, quận 12 và quận 4. Cải tiến và đưa vào sử dụng hệ thống thư viện với nhiều đầu sách bổ ích với từng chuyên ngành của SV, xây dựng và liên kết nhiều trang thông tin, tài liệu cho SV sử dụng nguồn tài liệu điện tử giúp SV chủ động cập nhật nhiều thông tin và kiến thức phong phú, phát huy tính sáng tạo, chủ động cho sinh trong học tập và nghiên cứu.

Với triết lý đào tạo “*Thực học – Thực hành – Thực danh – Thực nghiệp*” và với niềm tin rằng cần đảm bảo “*lợi ích của người học, của nhà trường, gia đình và xã hội*”, Trường đã hình thành *CLB Doanh nghiệp* của Trường và các khối ngành; qua đây các doanh nghiệp - cánh tay nối dài của Trường - hỗ trợ Trường mở rộng thêm các xưởng thực hành, các phòng thí nghiệm (PTN), và tạo điều kiện cho SV thực hành và thực tập ngay trong môi trường thực tế. *CLB Doanh nghiệp* thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo và hội chợ việc làm, giúp SV sớm tiếp cận thực tế và có cơ hội tiếp xúc với doanh nghiệp ngay trong quá trình học tập tại trường.

Thông qua các chính sách hỗ trợ, Trường quan tâm đến đời sống, sinh hoạt của SV và tạo điều kiện học tập thuận lợi nhất cho các em. Hàng năm, Trường dành nhiều tỷ đồng cho học bổng hỗ trợ SV tài năng, SV có hoàn cảnh khó khăn, và miễn giảm học phí đối với con em diện chính sách.

2.3.6. Lĩnh vực Hợp tác quốc tế

Nhà trường đã ban hành Quy trình, Quy định về HTQT trong đó có điều khoản quy định về chế độ báo cáo định kỳ tính hiệu quả của các chương trình HTQT và công tác nước ngoài.

Tuy nhiên cần tăng cường thắt chặt hơn nữa công tác báo cáo sau hội thảo, công tác nước ngoài nhằm đánh giá hiệu quả thông qua việc kiến nghị chính sách khen thưởng, kỷ luật trong việc hợp tác của khoa đối với Phòng HTQT về hoạt động HTQT.

Mạng lưới đối tác rộng và đa dạng tại các lĩnh vực, tham gia các diễn đàn/ tổ chức/ hiệp hội quốc tế, khu vực. Các hoạt động HTQT đào tạo có hiệu quả thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi GV và SV, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp CSVC, trang thiết bị của trường. Nhà trường chủ động tham gia 02 dự án do Hội đồng Anh tài trợ, trong đó dự án phối hợp với ĐH East Anglia (Anh Quốc) và các trường đại học tại Việt Nam xây dựng clip giới thiệu về lợi ích của cây dược liệu, mang lại nguồn học liệu hữu ích cho SV ngành sức khỏe. Ký kết với các đơn vị đối tác, trong đó có nội dung miễn học phí cho SV tham gia trao đổi, tham gia thực tập có lương tại nước ngoài.

2.4. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

2.4.1. Điểm mạnh

- Phần lớn các nhà đầu tư tham gia vào Hội đồng trường để hỗ trợ cho quá trình điều hành.
- Tự chủ về tài chính.
- Đầu tư xây dựng CSVC phục vụ giảng dạy – học tập (thư viện hiện đại, hệ thống phòng thực hành ngành nghề đầy đủ).
- Khẳng định thương hiệu của Nhà trường qua việc đã kiểm định thành công cấp cơ sở giáo dục; xếp hạng 4 sao QS Stars; và các CTĐT đạt chuẩn trong nước và khu vực.
- Đội ngũ nhân sự trẻ có chuyên môn đáp ứng được các yêu cầu của công việc và được chú trọng công tác bồi dưỡng – đào tạo.
- Đào tạo đa ngành và nhiều loại hình đào tạo (từ xa, văn bằng 2, liên thông, ...).
- CTĐT được thiết kế theo hướng tiếp cận tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, gắn kết với doanh nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội.
- Đội ngũ NCKH của trường khá mạnh thể hiện qua cả số lượng và chất lượng công bố quốc tế, lĩnh vực nghiên cứu đa dạng tạo điều kiện cho HTQT trong NCKH phát triển.
- Mạng lưới đối tác rộng và đa dạng tại các lĩnh vực, tham gia các diễn đàn/ tổ chức/ hiệp hội quốc tế, khu vực.

2.4.2. Điểm yếu

- Chưa đa dạng hoá nguồn thu (chủ yếu thu từ học phí SV).
- Tỷ lệ đội ngũ GV là Tiến sĩ chưa cao.
- Hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu chưa được đồng bộ và đánh giá hiệu quả dựa trên các chỉ số.
- Vị trí các cơ sở hoạt động còn phân tán.
- Năng lực ứng dụng CNTT vào hệ thống quản trị công việc chưa cao.
- Năng lực đội ngũ giảng dạy chưa đáp ứng đầy đủ đối với sự phát triển của nhà trường (về số lượng, chất lượng).
- Sự phân cấp trong việc vận hành hệ thống quản trị, cơ chế giám sát, kiểm tra, và phối hợp trong công việc chưa thật sự chặt chẽ.
- Chưa có nhiều các khu vực phục vụ sinh hoạt đồng đội.
- Chưa thu hút nhiều SV quốc tế theo học.
- Chưa có CTĐT hoàn toàn bằng tiếng Anh.
- Sự đầu tư cho các ngành chưa thực sự đồng đều.

2.4.3. Cơ hội

- Tiếp cận được với các mô hình giáo dục hiện đại, nguồn lực để mở rộng hơn trong hoạt động NCKH và công nghệ, HTQT.
- Đầu tư về giáo dục ngày càng tăng và có xu hướng chuyển dịch đầu tư về Việt Nam hoặc mở rộng quy mô hoạt động tại Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi thu hút nguồn tuyển sinh trong nước, khu vực và quốc tế.
- Hệ thống cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn triển khai từ các cơ quan quản lý nhà nước được bổ sung và xây dựng mới ngày càng hoàn thiện.
- Tự do thương mại hoá mở rộng giữa các nước tạo điều kiện thuận lợi cho các chính sách hỗ trợ đầu tư dành cho giáo dục trong và ngoài nước.
- Tiếp cận công nghệ 4.0 trong công tác quản trị điều hành.
- Hợp tác, liên kết hoạt động giáo dục - đào tạo theo chuẩn mực quốc tế.
- Công nhận bằng cấp tương đương và chuyển đổi tín chỉ/ học phần với các trường đại học trong khu vực và quốc tế (ACTS, ECTS).

- Mở rộng nhiều cơ hội việc làm và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về số lượng và chất lượng trong môi trường quốc tế.
- Phát triển những chương trình/ ngành đào tạo cấp bằng liên kết có tính cạnh tranh trong nước, khu vực, và quốc tế.
- Sự phát triển của nhiều mô hình ứng dụng trong giảng dạy, tài nguyên giáo dục mở giúp cho việc HTQT trong lĩnh vực đào tạo trực tuyến, trao đổi kinh nghiệm.
- Có chính sách đồng bộ và đổi mới cơ chế quản lý, khuyến khích sáng tạo, kích thích phát triển KH&CN.
- Sự gắn kết ngày càng chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục đại học và đơn vị sử dụng lao động, các ngành nghề trong công tác đào tạo – tuyển dụng.
- KĐCL giáo dục và xếp hạng – gắn sao đại trường đại học là yêu cầu bắt buộc, là cơ sở để khẳng định vị thế, chất lượng của cơ sở giáo dục, CTĐT.

2.4.4. Thách thức

- Việc công nhận bằng cấp chỉ mới được thực hiện giữa các trường là thành viên chính thức của Mạng lưới các trường đại học ASEAN.
- Mức độ đáp ứng về năng lực ngoại ngữ/ chuyên môn, văn hoá để tiếp cận.
- Hệ thống văn bản hướng dẫn dưới Luật cần đảm bảo trách nhiệm giải trình về tính tự chủ và chất lượng đào tạo của các trường đại học.
- Nền kinh tế có nhiều biến động do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, dẫn đến thay đổi các phương thức hoạt động giáo dục – đào tạo và trao đổi GV/ SV, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng do thị trường lao động có nhiều biến động.
- Chưa tiếp cận được nhiều nguồn vốn hỗ trợ, đầu tư dành cho lĩnh vực giáo dục – đào tạo.
- Tình trạng chảy máu chất xám do các chính sách ưu đãi thu hút nguồn nhân lực từ thị trường giáo dục.
- Đổi mới hoạt động quản lý đào tạo, CTĐT, phương pháp đào tạo dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam một cách thực chất và sâu rộng.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng trong bối cảnh ứng dụng công nghệ số, sử dụng công nghệ trong phương pháp dạy và học.

- Năng lực ứng dụng công nghệ đối với xu hướng phát triển trong hoạt động đào tạo, chuyển đổi số trong giáo dục đại học, phát triển mô hình đào tạo và các hình thức học tập trực tuyến/ đào tạo từ xa.

2.5. Phân tích và đề xuất các mục tiêu chiến lược

SWOT	Cơ hội (O)	Thách thức (T)
	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp cận được với các mô hình giáo dục hiện đại, nguồn lực để mở rộng hơn trong hoạt động NCKH và công nghệ, HTQT. - Đầu tư về giáo dục ngày càng tăng và có xu hướng chuyển dịch đầu tư về Việt Nam hoặc mở rộng quy mô hoạt động tại Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi thu hút nguồn tuyển sinh trong nước, khu vực và quốc tế. - Hệ thống cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn triển khai từ các cơ quan quản lý nhà nước được bổ sung và xây dựng mới ngày càng hoàn thiện. - Tự do thương mại hoá mở rộng giữa các nước tạo điều kiện thuận lợi cho các chính sách hỗ trợ đầu tư dành cho giáo dục trong và ngoài nước. - Tiếp cận công nghệ 4.0 trong công tác quản trị điều hành. - Hợp tác, liên kết hoạt động giáo dục - đào tạo theo chuẩn mực quốc tế. - Công nhận bằng cấp tương đương và chuyển đổi tín chỉ/ học phần với các trường đại học trong khu vực và quốc tế (ACTS, ECTS). - Mở rộng nhiều cơ hội việc làm và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về số lượng và chất lượng trong môi trường quốc tế. - Phát triển những chương trình/ ngành đào tạo cấp bằng liên kết có tính cạnh tranh trong nước, khu vực, và quốc tế. - Sự phát triển của nhiều mô hình ứng dụng trong giảng dạy, tài nguyên giáo dục mở giúp cho việc HTQT trong lĩnh vực đào tạo trực tuyến, trao đổi kinh nghiệm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Việc công nhận bằng cấp chỉ mới được thực hiện giữa các trường là thành viên chính thức của Mạng lưới các trường đại học ASEAN. - Mức độ đáp ứng về năng lực ngoại ngữ/ chuyên môn, văn hoá để tiếp cận. - Hệ thống văn bản hướng dẫn dưới Luật cần đảm bảo trách nhiệm giải trình về tính tự chủ và chất lượng đào tạo của các trường đại học. - Nền kinh tế có nhiều biến động do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, dẫn đến thay đổi các phương thức hoạt động giáo dục – đào tạo và trao đổi GV/ SV, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng do thị trường lao động có nhiều biến động. - Chưa tiếp cận được nhiều nguồn vốn hỗ trợ, đầu tư dành cho lĩnh vực giáo dục – đào tạo. - Tình trạng chảy máu chất xám do các chính sách ưu đãi thu hút nguồn nhân lực từ thị trường giáo dục. - Đổi mới hoạt động quản lý đào tạo, CTĐT, phương pháp đào tạo dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam một cách thực chất và sâu rộng. - Đầu tư cơ sở hạ tầng trong bối cảnh ứng dụng công nghệ số, sử dụng công nghệ trong phương pháp dạy và học. - Năng lực ứng dụng công nghệ đối với xu hướng phát triển trong hoạt động đào tạo, chuyển đổi số trong giáo dục

	<ul style="list-style-type: none"> - Có chính sách đồng bộ và đổi mới cơ chế quản lý, khuyến khích sáng tạo, kích thích phát triển KH&CN. - Sự gắn kết ngày càng chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục đại học và đơn vị sử dụng lao động, các ngành nghề trong công tác đào tạo – tuyển dụng. - KĐCL giáo dục và xếp hạng – gắn sao đại trường đại học là yêu cầu bắt buộc, là cơ sở để khẳng định vị thế, chất lượng của cơ sở giáo dục, CTĐT. 	<p>đại học, phát triển mô hình đào tạo và các hình thức học tập trực tuyến/ đào tạo từ xa.</p>
<p style="text-align: center;">Điểm mạnh (S)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần lớn các nhà đầu tư tham gia vào Hội đồng trường để hỗ trợ cho quá trình điều hành. - Tự chủ về tài chính. - Đầu tư xây dựng CSVC phục vụ giảng dạy – học tập (thư viện hiện đại, hệ thống phòng thực hành ngành nghề đầy đủ. - Khẳng định thương hiệu của Nhà trường qua việc đã kiểm định thành công cấp cơ sở giáo dục; xếp hạng 4 sao QS Stars; và các CTĐT đạt chuẩn trong nước và khu vực. - Đội ngũ nhân sự trẻ có chuyên môn đáp ứng được các yêu cầu của công việc và được chú trọng công tác bồi dưỡng – đào tạo. - Đào tạo đa ngành và nhiều loại hình đào tạo (từ xa, văn bằng 2, liên thông, ...). - CTĐT được thiết kế theo hướng tiếp cận tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, gắn kết với doanh nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. - Đội ngũ NCKH của trường khá mạnh thể hiện qua cả số lượng và chất lượng công bố quốc tế, lĩnh vực nghiên cứu đa dạng tạo điều kiện cho HTQT trong NCKH phát triển. - Mạng lưới đối tác rộng và đa dạng tại các lĩnh vực, tham gia các diễn đàn/ tổ chức/ hiệp hội quốc tế, khu vực. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo năng lực đáp ứng theo vị trí việc làm, tạo thế cạnh tranh, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. 2. Quản trị tài chính hiệu quả và bền vững, phù hợp với tự chủ đại học. 3. Hiện đại hóa CSVC phù hợp với sự phát triển Nhà trường đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. 4. KĐCL giáo dục đạt chuẩn theo các Bộ tiêu chuẩn trong nước, khu vực. 5. Khẳng định vị thế của Nhà trường trong nước, khu vực, và quốc tế thông qua hoạt động kiểm định, đối sánh, gắn sao, và xếp hạng. 6. Các CTĐT được thiết kế, triển khai theo hướng phát triển năng lực dựa trên OBE; đáp ứng chuẩn quốc tế. 7. Phát triển và đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ theo định hướng nghiên cứu ứng dụng để nâng cao chất lượng đào tạo; chuyển giao công nghệ và PVCĐ; đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; nâng cao vị thế khoa học của Trường trong và ngoài nước. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tạo môi trường thúc đẩy các hoạt động hội nhập quốc tế tại Trường. 2. Cải tiến hệ thống quản lý chất lượng tổng thể. 3. Nâng cao chất lượng dạy và học đảm bảo hướng đến đạt CDR. 4. Người học làm trung tâm, tối đa hóa tác động của công tác đào tạo và nghiên cứu có chất lượng cao của Trường thông qua các hoạt động PVCĐ và xã hội.

<p>Điểm yếu (W)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự phân cấp trong việc vận hành hệ thống quản trị, cơ chế giám sát, kiểm tra, và phối hợp trong công việc chưa thật sự chặt chẽ. - Năng lực ứng dụng CNTT vào hệ thống quản trị công việc chưa cao. - Chưa đa dạng hoá nguồn thu (chủ yếu thu từ học phí SV). - Tỷ lệ đội ngũ GV là Tiến sĩ chưa cao. - Hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu chưa được đồng bộ và đánh giá hiệu quả dựa trên các chỉ số. - Vị trí các cơ sở hoạt động còn phân tán. - Năng lực đội ngũ giảng dạy chưa đáp ứng đầy đủ đối với sự phát triển của nhà trường (về số lượng, chất lượng). - Chưa có nhiều các khu vực phục vụ sinh hoạt đồng đội. - Chưa thu hút nhiều SV quốc tế theo học. - Chưa có CTĐT hoàn toàn bằng tiếng Anh. - Sự đầu tư cho các ngành chưa thực sự đồng đều. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đổi mới quản trị Nhà trường theo hướng tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm. 2. Đẩy mạnh triển khai các hoạt động HTQT trong toàn Trường. 3. Hoàn thiện chính sách và các văn bản đào tạo đảm bảo tính tự chủ về hoạt động học thuật. 4. Phát triển quy mô đào tạo phù hợp với định hướng phát triển Trường. 5. Nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo thông qua đánh giá và đối sánh các chỉ số cốt lõi. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nuôi dưỡng môi trường học thuật, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho người học. 2. Nghiên cứu nội bộ (Institutional research) nhằm thúc đẩy quá trình ra quyết định về ĐBCL dựa trên dữ liệu
--	---	--

Phần III
TÂM NHÌN - SỨ MẠNG - GIÁ TRỊ CỐT LÕI – GIÁ TRỊ VĂN HÓA -
TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

TÂM NHÌN

Đến năm 2035, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trở thành Đại học đổi mới sáng tạo, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu trong và ngoài nước, đáp ứng Cách mạng công nghiệp 4.0, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

SỨ MẠNG

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cam kết tạo môi trường học tập với mục tiêu phát triển toàn diện con người để người học trở thành một công dân tích cực, có năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động trong và ngoài nước thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, và phục vụ cộng đồng, xã hội dựa trên liên minh chiến lược gắn kết với các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Đoàn kết (một tập thể thống nhất hoạt động vì mục tiêu chung)
- Hội nhập (với chuẩn trong nước, khu vực, và thế giới);
- Năng động (trong học tập, nghiên cứu, và làm việc);
- Trí tuệ (với tâm trong, trí sáng, xử trí mọi vấn đề thông minh);
- Trách nhiệm (với bản thân, gia đình, cộng đồng, xã hội, và quốc tế).

GIÁ TRỊ VĂN HÓA
NHÂN VĂN – HẠNH PHÚC

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

“Thực học, Thực hành, Thực danh, Thực nghiệp”

Nhà trường theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, từ đó nêu ra triết lý giáo dục của trường là “*Thực học – Thực hành – Thực danh – Thực nghiệp*”. Nhà trường tin rằng: “*Người học hình thành năng lực thông qua môi trường học thuật được tạo lập và gắn kết với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phục vụ cộng đồng. Việc trải nghiệm trong môi trường thực tiễn giúp người học khám phá kiến thức, phát triển kỹ năng, định hướng tương lai, hình thành mong muốn đóng góp cho cộng đồng và tạo dựng uy tín cá nhân bằng sự chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp*”.

Triết lý giáo dục được giải thích và thống nhất trong toàn bộ Nhà trường, cụ thể như sau:

1. “**Thực học**”: Người học hình thành năng lực thông qua môi trường học thuật được tạo lập và gắn kết với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phục vụ cộng đồng;
2. “**Thực hành**”: Người học được ứng dụng kiến thức và phát triển kỹ năng thông qua quá trình trải nghiệm thực tiễn trong môi trường doanh nghiệp;
3. “**Thực danh**”: Người học khẳng định bản thân, hình thành nhân cách và đạo đức nghề nghiệp, góp phần nâng cao thương hiệu của Nhà trường;
4. “**Thực nghiệp**”: Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên phát triển nghề nghiệp và thăng tiến.

Phần IV

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

4.1. Quản trị

Mục tiêu chiến lược 1: Đổi mới quản trị Nhà trường theo hướng tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm

Mục tiêu cụ thể 1.1: Chuyển đổi dần mô hình từ Trường Đại học thành Đại học.

- Đề án thành lập Trường đào tạo Y dược Nguyễn Tất Thành;
- Đề án thành lập Trường đào tạo Kinh tế - Công nghệ Nguyễn Tất Thành;
- Đề án thành lập Trường đào tạo Xã hội và Nhân văn Nguyễn Tất Thành.

Mục tiêu cụ thể 1.2: Các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

- Áp dụng các chỉ số thị trường giáo dục;
- Thực hiện đối sánh chỉ số thị trường giáo dục.

Mục tiêu cụ thể 1.3: Thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường.

- Công bố chính thức giá trị văn hóa;
- Truyền thông, phổ biến các giá trị văn hóa;
- Tỷ lệ các bên liên quan hiểu rõ các giá trị văn hóa và tham gia góp ý.

Mục tiêu cụ thể 1.4: Đảm bảo tính tuân thủ và có sự phân cấp rõ ràng trong việc vận hành hệ thống quản trị Trường; đánh giá kết quả dựa trên mục tiêu.

- Đánh giá hiệu quả cơ cấu tổ chức và thực hiện rà soát điều chỉnh;
- Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu chất lượng của Trường hàng năm;
- Mức độ hoàn thành các kế hoạch công việc theo đúng tiến độ;
- Hệ thống đánh giá, khen thưởng được đưa vào vận hành, cải tiến và điều chỉnh.

Mục tiêu cụ thể 1.5: Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản trị Trường theo hướng kết nối, tích hợp dữ liệu, từng bước chuyển đổi số ở lĩnh vực hành chính, nhân sự, tài chính và CSVC.

- Đề án được triển khai áp dụng;
- Cập nhật tính năng mới đáp ứng yêu cầu thực tế;
- Mức độ phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tế từ sự phản hồi của người sử dụng.

Mục tiêu cụ thể 1.6: Hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ của Nhà trường đáp ứng yêu cầu tự chủ và đổi mới.

- Tỷ lệ các lĩnh vực áp dụng văn bản đã ban hành;
- Tỷ lệ các văn bản của từng lĩnh vực được áp dụng thực tế;
- Tỷ lệ văn bản của từng lĩnh vực được rà soát, cập nhật kịp thời.

Mục tiêu cụ thể 1.7: Áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng ISO vào công tác quản lý

- Tỷ lệ văn bản của từng lĩnh vực được rà soát và triển khai.

Mục tiêu chiến lược 2: Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo năng lực đáp ứng theo vị trí việc làm, tạo thế cạnh tranh, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể 2.1: Công tác tuyển dụng được thực hiện công khai, thu hút được nhân sự có năng lực, đáp ứng yêu cầu công việc theo từng vị trí việc làm; đáp ứng được yêu cầu nhân sự qui định về số lượng GV đầu ngành, GV cơ hữu cho từng CTĐT theo đúng quy định.

- Tỷ lệ tuyển dụng mới hàng năm so với kế hoạch;
- Tỷ lệ SV/GV;
- Tỷ lệ đội ngũ GV cơ hữu của từng CTĐT.

Mục tiêu cụ thể 2.2: Hoàn thiện hệ thống chính sách tiền lương thông qua việc ban hành các quy chế, quy định có liên quan nhằm tạo cơ chế lương, thưởng, phúc lợi cạnh tranh thu hút đội ngũ nhân lực chất lượng từ bên ngoài và giữ chân nguồn nhân lực bên trong.

- Hệ thống các văn bản được ban hành để triển khai;
- Mức độ phù hợp của các văn bản chính sách triển khai trong thực tế.

Mục tiêu cụ thể 2.3: Việc tổ chức, bố trí, đề bạt nhân sự phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm công tác.

- Tỷ lệ cơ cấu nhân sự về quản lý và hỗ trợ đào tạo;
- Tỷ lệ cơ cấu nhân sự trực tiếp công tác đào tạo.

Mục tiêu cụ thể 2.4: Nâng cao năng lực và chuẩn hóa đội ngũ CB quản lý, GV, NV.

- Số lượng tập huấn về quản trị;
- Số lượng tập huấn về giảng dạy;
- Số lượng tập huấn về NCKH.

Mục tiêu cụ thể 2.5: Chuẩn hóa và nâng cao năng lực ngoại ngữ (đặc biệt là tiếng Anh), khả năng vận dụng CNTT vào công tác giảng dạy, quản lý, công tác hỗ trợ, v.v cho đội ngũ Nhà trường.

- Tỷ lệ CB, GV, NV đạt chuẩn ngoại ngữ, tin học tăng dần mỗi năm.

Mục tiêu cụ thể 2.6: Đánh giá nhân lực dựa trên cơ sở năng lực thực tế, kết quả, hiệu suất, năng suất lao động thực tế và đãi ngộ tương xứng với trình độ năng lực và kết quả công việc.

- Rà soát và ban hành bộ công cụ đánh giá;
- Tỷ lệ chức danh được đánh giá đúng thời hạn.

Mục tiêu chiến lược 3: Quản trị tài chính hiệu quả và bền vững, phù hợp với tự chủ đại học.

Mục tiêu cụ thể 3.1: Đa dạng hóa các nguồn thu.

- Số lượng các khóa đào tạo ngắn hạn;
- Số lượng dịch vụ đi kèm tương ứng từng lĩnh vực đào tạo;
- Số lượng chuyển giao công nghệ.

Mục tiêu cụ thể 3.2: Tiếp cận các nguồn vay ưu đãi đầu tư.

- Số lượng dự án đầu tư được chấp thuận.

Mục tiêu cụ thể 3.3: Có hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu cho công tác đánh giá các chỉ số tài chính của từng hoạt động (hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD).

- Áp dụng Bộ chỉ số tài chính của từng hoạt động;
- Có thực hiện đối sánh chỉ số tài chính.

Mục tiêu cụ thể 3.4: Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí hoạt động của từng đơn vị.

- Tỷ lệ các đơn vị lập kế hoạch tài chính năm đúng hạn;
- Tỷ lệ hài lòng của các đơn vị khi triển khai kế hoạch tài chính đã phê duyệt.

Mục tiêu cụ thể 3.5: Xây dựng mức học phí phù hợp theo hướng xác định đầy đủ chi phí đào tạo và tái đầu tư để đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.

- Số lượng CTĐT được xây dựng mức học phí phù hợp;
- Hoàn thiện bảng chỉ số tài chính cho hoạt động đào tạo.

Mục tiêu chiến lược 4: Hiện đại hóa cơ sở vật chất phù hợp với sự phát triển Nhà trường đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mục tiêu cụ thể 4.1: Trang thiết bị đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của GV và SV.

- Đáp ứng đầy đủ nhu cầu mua sắm sửa chữa thiết bị phòng học;
- Tỷ lệ trang thiết bị mua sắm mỗi năm;
- Tỷ lệ trang thiết bị sửa chữa, bảo dưỡng mỗi năm.

Mục tiêu cụ thể 4.2: Đảm bảo số lượng phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH.

- Số lượng phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH;
- Tỷ lệ hài lòng của SV về phòng học, phòng thí nghiệm/phòng thực hành;
- Tỷ lệ hài lòng của GV về phòng học, phòng thí nghiệm/phòng thực hành.

Mục tiêu cụ thể 4.3: Rà soát, quy hoạch lại hệ thống phòng làm việc, phòng học.

- Mức độ đáp ứng của phòng làm việc, phòng học;
- Định kỳ rà soát hệ thống phòng làm việc, phòng học.

Mục tiêu cụ thể 4.4: Phát triển các khu sinh hoạt cộng đồng;

- Hoàn thành và đưa vào sử dụng khu sinh hoạt PVCD.

Mục tiêu cụ thể 4.5: Xây dựng môi trường hướng đến tiêu chuẩn Green campus (bảng xếp hạng GreenMetric World University Rankings).

- Hệ thống PCCC, vệ sinh, ATLĐ đáp ứng theo quy định của Pháp luật;
- Tiến độ Dự án Green Campus.

4.2. Quốc tế hoá

Mục tiêu chiến lược 1: Tạo môi trường thúc đẩy các hoạt động hội nhập quốc tế tại Trường.

Mục tiêu cụ thể 1.1: Hoàn thiện chính sách, văn bản hướng dẫn triển khai các hoạt động hội nhập quốc tế trong Trường.

- Chính sách hỗ trợ đào tạo cập nhật, có lấy ý kiến góp ý của toàn Trường;
- Văn bản quy định về xử lý, khen thưởng;
- Chính sách tài chính thu hút GV, chuyên gia nước ngoài cập nhật/xây dựng mới;
- Quy chế chi tiêu nội bộ mảng HTQT.

Mục tiêu cụ thể 1.2: Xây dựng đội ngũ thực hiện quốc tế hóa đồng bộ từ Trường đến các khoa.

- Nâng chuẩn tiếng Anh của CB, GV;
- Thành lập và tổ chức hoạt động CLB tiếng Anh/2 tuần/lần;
- Tỷ lệ bảng biểu, bảng chỉ dẫn, khẩu hiệu song ngữ;
- Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ HTQT.

Mục tiêu chiến lược 2: Đẩy mạnh triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trong toàn Trường.

Mục tiêu cụ thể 2.1: Mở rộng mạng lưới HTQT với các đối tác quốc tế trong khu vực, thế giới.

- Số lượng văn bản được ký kết;
- Số lượng tổ chức, hiệp hội quốc tế gia nhập;
- Số lượng hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước được tổ chức;
- Số lượng hội thảo, hội nghị, diễn đàn quốc tế tham dự.

Mục tiêu cụ thể 2.2: Nâng cao tỷ lệ các chương trình ký kết với các trường đại học, đối tác quốc tế được triển khai.

- Tỷ lệ văn bản ký kết được triển khai.

Mục tiêu cụ thể 2.3: Thúc đẩy hoạt động trao đổi HTQT dành cho SV và GV.

- Chương trình trao đổi được ký kết;
- SV quốc tế mới theo học;
- GV bản ngữ giảng dạy;
- Chương trình liên kết quốc tế được ký kết, triển khai.

Mục tiêu cụ thể 2.4: Tăng cường tham gia các dự án đào tạo, khoa học công nghệ được tài trợ quốc tế.

- Số lượng dự án quốc tế tham gia.

Mục tiêu chiến lược 3: Nâng cao uy tín/hình ảnh Nhà trường trong cộng đồng quốc tế.

Mục tiêu cụ thể 3.1: Chuẩn hóa các ấn phẩm, hoạt động truyền thông giới thiệu hình ảnh Trường với cộng đồng quốc tế.

- Thành lập nhóm chuyên nội dung, dịch và hiệu đính website;
- Phối hợp với Phòng Truyền thông xây dựng kế hoạch đổi mới, phát triển website;
- Tỷ lệ Khoa có website tiếng Anh;
- Đối tác nhận bản tin E-newsletter tăng;
- Ấn phẩm giới thiệu về Trường được cập nhật mới.

Mục tiêu cụ thể 3.2: Mở rộng văn phòng đại diện NTTU trong khu vực.

- Kế hoạch phát triển văn phòng đại diện được duyệt;
- Văn phòng đại diện hoạt động tại nước ngoài.

4.3. Đảm bảo chất lượng

Mục tiêu chiến lược 1: Cải tiến hệ thống quản lý chất lượng tổng thể

Mục tiêu cụ thể 1.1: Củng cố cơ cấu tổ chức ĐBCL của Nhà trường.

- Quy chế ĐBCL được điều chỉnh phù hợp;
- Quy định phối hợp được xây dựng và ban hành.

Mục tiêu cụ thể 1.2: Nâng cao năng lực đội ngũ thực hiện ĐBCL của Nhà trường.

- Số lượng đợt tổ chức tập huấn;
- Số lượt nhân sự tham gia các đợt tập huấn;
- Số lượng nhân sự nhận chứng chỉ khóa đào tạo kiểm định viên.

Mục tiêu cụ thể 1.3: Cải tiến chất lượng liên tục thông qua Hệ thống đánh giá nội bộ của Nhà trường.

- Quy định công cụ hướng dẫn đánh giá nội bộ được ban hành và cập nhật;
- Số lượng đánh giá viên nội bộ;
- Số đợt đánh giá nội bộ.

Mục tiêu chiến lược 2: Nghiên cứu nội bộ (Institutional research) nhằm thúc đẩy quá trình ra quyết định về đảm bảo chất lượng dựa trên dữ liệu.

- *Mục tiêu cụ thể 2.1: Triển khai đề án xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng từ đầu vào quá trình đầu ra.*

- Quyết định thành lập ban đề án;
- Biểu mẫu đề xuất giải pháp từ các đơn vị;
- Quy định về chức năng quản lý thông tin;
- Phần mềm quản lý hệ thống thông tin – minh chứng điều chỉnh;
- Số lần điều chỉnh theo góp ý.

Mục tiêu cụ thể 2.2: Cải tiến chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong để đề xuất quyết định/giải pháp với Hội đồng ĐBCL dựa trên dữ liệu.

- Số lần rà soát cải tiến quy định;
- Đối sánh chỉ tiêu chiến lược;
- Báo cáo tổng hợp thực hiện đối sánh.

Mục tiêu cụ thể 2.3: Gia tăng tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu chất lượng hằng năm.

Kết quả thực hiện MTCL của Trường hằng năm.

Mục tiêu cụ thể 2.4: Hoàn thiện hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các bên có liên quan

- Quy định cập nhật;
- Phần mềm khảo sát.

Mục tiêu chiến lược 3: Kiểm định chất lượng giáo dục đạt chuẩn theo các Bộ tiêu chuẩn trong nước, khu vực.

Mục tiêu cụ thể 3.1: Kiểm định chất lượng CTĐT theo chuẩn quốc gia ưu tiên các CTĐT theo lộ trình chuẩn bị chuyển đổi thành mô hình đại học

- Số đợt tập huấn;
- Số CTĐT được tập huấn;
- Số CTĐT hoàn thành báo cáo tự đánh giá và hồ sơ minh chứng;
- Số CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng;
- Số CTĐT tổ chức các hoạt động cải tiến.

Mục tiêu cụ thể 3.2: Nghiên cứu các Bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

- Số lượng nhóm nòng cốt và số bộ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế được nghiên cứu;

Mục tiêu cụ thể 3.3: KĐCL cấp cơ sở giáo dục theo chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ các mảng công tác xây dựng kế hoạch cải tiến;
- Hoàn thành và nộp báo cáo cho Trung tâm kiểm định.

Mục tiêu chiến lược 4: Khẳng định vị thế của Nhà trường trong nước, khu vực, quốc tế thông qua hoạt động gắn sao, và xếp hạng, đối sánh chất lượng.

Mục tiêu cụ thể 4.1: Nghiên cứu các bảng xếp hạng khu vực và thế giới, đề xuất bảng xếp hạng phù hợp với Nhà trường.

- Có nhóm nghiên cứu các bảng xếp hạng: Scimago; QS Asia; Bảng xếp hạng THE Impact;
- Số lượng bảng xếp hạng;
- Tỷ lệ tiêu chí được tích hợp.

Mục tiêu cụ thể 4.2: Tham gia gắn sao theo Bộ tiêu chuẩn đối sánh trong nước UPM và quốc tế QS Stars.

- Tỷ lệ dữ liệu đáp ứng theo yêu cầu 5 sao;
- Tỷ lệ dữ liệu cần điều chỉnh, cải tiến để đáp ứng 5 sao;

- Đạt 5 sao UPM;
- Duy trì QS Stars 4 sao;

4.4. Đào tạo

Mục tiêu chiến lược 1: Hoàn thiện chính sách và các văn bản đào tạo đảm bảo tính tự chủ về hoạt động học thuật.

Mục tiêu cụ thể 1.1: Chính sách đào tạo được rà soát, cập nhật kịp thời, đảm bảo tạo được tính tự chủ cho hoạt động đào tạo.

- Qui định rõ về phân quyền, chức năng nhiệm vụ các đơn vị trong hoạt động đào tạo;
- Số lượng CTĐT đại học chính quy mở mới;
- Số lượng CTĐT đại học Văn bằng 2 mở mới.

Mục tiêu cụ thể 1.2: Hệ thống văn bản đào tạo được ban hành đầy đủ, kịp thời để vận hành hoạt động đào tạo.

- Tỷ lệ văn bản đào tạo được áp dụng;
- Tỷ lệ văn bản đào tạo được rà soát cập nhật kịp thời.

Mục tiêu chiến lược 2: Phát triển quy mô đào tạo phù hợp với định hướng phát triển Trường.

Mục tiêu cụ thể 2.1: Đa dạng hóa các loại hình và phương thức tuyển sinh, đảm bảo sự cân đối giữa các nguồn tuyển sinh đầu vào theo định hướng phát triển Trường.

- Tỷ lệ tuyển sinh từng CTĐT văn bằng 2 tăng qua các năm;
- Tỷ lệ tuyển sinh từng CTĐT từ xa tăng qua các năm;
- Tỷ lệ Trường Trung học Phổ thông và địa bàn được tư vấn hướng nghiệp;
- Tỷ lệ GV, CB được tập huấn về hướng nghiệp theo từng nhóm ngành nghề chuyên sâu;
- Tỷ lệ brochure, clip giới thiệu CTĐT được xây dựng/cập nhật chuyên nghiệp;
- Số lượng bài viết giới thiệu ngành nghề trên báo theo từng CTĐT;
- Tỷ lệ đội ngũ nhân sự giới thiệu CTĐT /Khoa được chuyên môn hóa.

Mục tiêu cụ thể 2.2: Quy mô đào tạo được mở rộng thông qua việc phát triển các chương trình mới và liên kết đào tạo.

- Số lượng CTĐT thạc sĩ mở mới;
- Số lượng CTĐT tiến sĩ mở mới;
- Số lượng CTĐT liên kết quốc tế được cấp phép đào tạo.

Mục tiêu chiến lược 3: Các chương trình đào tạo được thiết kế, triển khai theo hướng phát triển năng lực dựa trên OBE; đáp ứng chuẩn quốc tế.

Mục tiêu cụ thể 3.1: Các CTĐT mới được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực, hội nhập; chú trọng đặc thù của từng lĩnh vực ngành nghề.

- Văn bản hướng dẫn xây dựng hồ sơ mở ngành theo OBE được xây dựng mới và cập nhật;
- Hồ sơ mở ngành theo OBE đáp ứng yêu cầu;
- Tỷ lệ CTĐT có nhân sự đầu ngành tham gia vào tổ tư vấn, thẩm định CTĐT;
- Số lượng GV tham gia vào CTĐT.

Mục tiêu cụ thể 3.2: Các CTĐT đang thực hiện được định kỳ rà soát, hoàn thiện theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học, phù hợp với nhu cầu xã hội.

- Phối hợp giữa các đơn vị chủ quản các học phần trong vận hành CTĐT;
- Bộ công cụ thiết kế CTĐT được rà soát cập nhật;
- Tỷ lệ CTĐT được rà soát định kỳ mỗi 3 năm;
- Tỷ lệ CTĐT có đề cương chi tiết được chuẩn hóa và triển khai áp dụng.

Mục tiêu cụ thể 3.3: Nguồn tài nguyên giáo trình, tài liệu học tập được xây dựng, phát triển phù hợp với các học phần trong chương trình dạy học.

- Học phần có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo tại Thư viện phục vụ cho SV;
- Học phần được biên soạn giáo trình xuất bản toàn quốc;
- Học phần sử dụng giáo trình nước ngoài giảng dạy (nguyên bản hoặc dịch qua tiếng Việt);
- Kết quả khảo sát hiệu quả sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo các học phần.

Mục tiêu cụ thể 3.4: Các học phần đào tạo tiếp tục gắn kết với hoạt động NCKH.

- CTĐT có học phần được thiết kế kết hợp giữa giảng dạy và nghiên cứu;
- Các kết quả nghiên cứu được ứng dụng trong công tác giảng dạy.

Mục tiêu chiến lược 4: Nâng cao chất lượng dạy và học đảm bảo hướng đến đạt chuẩn đầu ra.

Mục tiêu cụ thể 4.1: Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận Blended learning

- Tỷ lệ CTĐT có kho học liệu số;
- Tỷ lệ học liệu số được xây dựng mới mỗi năm;

- Môn học thay đổi/cải tiến phương pháp giảng dạy phù hợp;
- Môn học giảng dạy theo mô hình PBL (Project based learning);
- Môn học giảng dạy bằng tiếng Anh;
- Môn học ứng dụng công nghệ trong việc giảng dạy và đánh giá kết quả học tập.

Mục tiêu cụ thể 4.2: Cải tiến các phương pháp kiểm tra đánh giá đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị và đo lường mức đạt CDR từng môn học.

- Học phần thiết kế các phương pháp kiểm tra đánh giá, bài kiểm tra đánh giá phù hợp;
- Bài kiểm tra đánh giá được xây dựng rubric đảm bảo đánh giá kết quả đạt được CDR của người học;
- Đề thi được phân tích đánh giá định kỳ.

Mục tiêu cụ thể 4.3: Tăng cường tiếng Anh và kỹ năng mềm đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động.

- Khu vực English Zone trong Trường;
- Số lượng cuộc thi có sử dụng tiếng Anh được tổ chức trong SV của Trường;
- Môn học giảng dạy bằng tiếng Anh;
- Các chuyên đề kỹ năng mềm tổ chức cho SV;
- Mức độ đạt được kỹ năng mềm của SV theo CDR của ngành học.

Mục tiêu chiến lược 5: Nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo thông qua đánh giá và đối sánh các chỉ số cốt lõi.

Mục tiêu cụ thể 5.1: Hiệu quả của hoạt động tuyển sinh được theo dõi, đối sánh, phân tích và cải tiến

- Tỷ lệ SV nhập học/chi tiêu;
- Tỷ lệ SV quốc tế nhập học.

Mục tiêu cụ thể 5.2: Quá trình đào tạo được giám sát, đối sánh, phân tích và cải tiến

- Tỷ lệ SV bỏ học;
- Tỷ lệ SV quá hạn đào tạo.

Mục tiêu cụ thể 5.3: Kết quả đào tạo được giám sát, đối sánh, phân tích và cải tiến.

- Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn/tổng số SV tốt nghiệp;
- Thời gian SV tốt nghiệp trung bình;
- Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong vòng 1 năm.

4.5. Nghiên cứu khoa học

Mục tiêu chiến lược: Phát triển và đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ theo định hướng nghiên cứu ứng dụng để nâng cao chất lượng đào tạo; chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng; đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; xây dựng hệ sinh thái chuyển đổi số, nâng cao vị thế khoa học của Trường trong và ngoài nước.

Mục tiêu cụ thể 1: Gắn kết NCKH với đào tạo.

- Tỷ lệ GV tham gia NCKH;
- Tỷ lệ SV tham gia NCKH dưới dạng khóa luận/đề án tốt nghiệp và các đề tài NCKH khác.

Mục tiêu cụ thể 2: Phát triển và đẩy mạnh NCKH để chuyển giao công nghệ và PVCD.

- Số lượng chương trình, dự án khoa học công nghệ phục vụ đào tạo tại Trường;
- Số lượng đề tài khoa học công nghệ của Trường;
- Số lượng chương trình, dự án Khoa học công nghệ phục vụ đào tạo được nghiệm thu.

Mục tiêu cụ thể 3: Khoa học công nghệ phục vụ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp;

- Số lượng các cuộc thi ý tưởng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp;
- Số lượng các đơn vị nghiên cứu;
- Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp spin-off.

Mục tiêu cụ thể 4: Nâng cao vị thế khoa học trong và ngoài nước;

- Số lượng các tổ chức và mạng lưới hợp tác nghiên cứu quốc tế;
- Số lượng hội thảo, hội nghị tổ chức và đồng tổ chức;
- Số lượng dự án, đề tài, bài báo hợp tác;
- Số lượng bài báo ISI/SCOPUS;
- Số lượng công bố bài báo quốc tế;
- Số lượng công bố bài báo trong nước.

Mục tiêu cụ thể 5: Xây dựng bộ công cụ hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động KHCN

- Số lượng dự án thu hút nguồn tài trợ trong nước và quốc tế;
- Cơ chế quản lý các hoạt động ứng dụng, chuyển giao và sở hữu trí tuệ của Trường;
- Các chính sách đãi ngộ đối với GV và nghiên cứu viên.

4.6. Người học và phục vụ cộng đồng

Mục tiêu chiến lược 1: Nuôi dưỡng môi trường học thuật, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho người học

Mục tiêu cụ thể 1.1: Tổ chức và triển khai các hoạt động tư vấn học thuật và phi học thuật phục vụ nhu cầu đa dạng của người học (học tập, phát triển bản thân, việc làm, SV quốc tế, SV khuyết tật, SV người dân tộc, v.v).

- Đề án chăm sóc SV;
- Số lượng GV được tập huấn về kỹ năng tư vấn;
- Số lượng GV, NV được đào tạo kỹ năng về tư vấn tâm lý;
- Số chương trình hành động được triển khai của từng CLB;
- Tỷ lệ người học tham gia các CLB.

Mục tiêu cụ thể 1.2: Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

- Số lượng các hội thảo, tập huấn nâng cao năng lực khởi nghiệp sáng tạo cho SV;
- Số lượng các hội thảo, tập huấn nâng cao năng lực khởi nghiệp sáng tạo cho GV;
- Số lượng đề tài, ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, của SV được hỗ trợ triển khai.

Mục tiêu cụ thể 1.3: Mô hình gắn kết doanh nghiệp được tiếp tục phát triển để tạo môi trường thực hành, trải nghiệm thực tế và cơ hội việc làm cho người học

- Số lượng doanh nghiệp/ đơn vị sử dụng lao động gắn kết với Trường;
- Số lượng doanh nghiệp tham gia tổ chức đào tạo thực hành với Trường;
- Số lượng hoạt động gắn kết đào tạo – tuyển dụng.

Mục tiêu chiến lược 2: Nâng cao hiệu quả các chương trình triển khai, lan tỏa những tác động tích cực, thúc đẩy các giá trị hữu ích nhằm góp phần giải quyết một cách thiết thực các tiền của xã hội thông qua các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng.

Mục tiêu cụ thể 2.1: Giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn của xã hội thông qua chương trình “service learning” và các hoạt động tình nguyện của SV, CB, GV.

- Số lượng các chương trình “Service learning” được triển khai;
- Số lượng hoạt động tình nguyện PVCD dành cho SV;
- Số lượng hoạt động tình nguyện PVCD dành cho CB, GV.

Mục tiêu cụ thể 2.2: Nâng cao hình ảnh nhà trường thông qua các hoạt động gắn kết cộng đồng.

- Các hoạt động truyền thông xây dựng thương hiệu, hình ảnh Nhà trường;
- Số lượng các chương trình họp mặt cựu SV và xây dựng các hoạt động liên quan đến Hội cựu SV;
- Số lượng các hoạt động liên quan đến CLB doanh nghiệp các cấp.

Phần V

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC THÀNH PHẦN

5.1. Quản trị

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
1. Đổi mới quản trị Nhà trường theo hướng tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm	1.1	Chuyển đổi dần mô hình từ Trường Đại học thành Đại học	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định thành lập Ban soạn thảo Đề án xây dựng ĐH NTT thay thế Quyết định số 207/QĐ-NTT ngày 26/3/2020; - Xây dựng quy chế tổ chức hoạt động của Đại học; - Quy hoạch CSVC, nguồn nhân lực cho các Trường; 	<ul style="list-style-type: none"> - Đề án thành lập Trường đào tạo Y dược Nguyễn Tất Thành; - Đề án thành lập Trường đào tạo Kinh tế - Công nghệ Nguyễn Tất Thành; - Đề án thành lập Trường đào tạo Xã hội và Nhân văn Nguyễn Tất Thành; 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định Ban hành mô hình Đại học; - Quyết định thành lập các Trường đại học thành viên thuộc Đại học Nguyễn Tất Thành được ban hành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2023: 01 Đề án - Năm 2024: 01 Đề án - Năm 2025: 01 Đề án 	<ul style="list-style-type: none"> - Đề án và Quyết định Ban hành mô hình Đại học - Quyết định thành lập các trường đại học thành viên.
	1.2	Các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống các chỉ số và cơ sở dữ liệu cho công tác đánh giá các chỉ số thị trường giáo dục 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng các chỉ số thị trường giáo dục - Thực hiện đối sánh chỉ số thị trường giáo dục 	<ul style="list-style-type: none"> - Các chỉ số thị trường giáo dục được ban hành - Kế hoạch đối sánh 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng chỉ số thị trường giáo dục - Hằng năm 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản kế hoạch xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu cho công tác đánh giá các chỉ số thị trường giáo dục

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu
	1.3 Thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường	- Xây dựng kế hoạch nhằm phổ biến và hướng dẫn các đơn vị, cá nhân triển khai các hoạt động cụ thể để giữ gìn và phát triển giá trị văn hóa của Trường	- Công bố chính thức giá trị văn hóa	- Văn bản tuyên bố về giá trị văn hóa	- Được công bố chính thức	- Văn bản tuyên bố chính thức về giá trị văn hóa
		- Tổ chức truyền thông, phổ biến về giá trị văn đến các bên liên quan; quán triệt và giải thích rõ ràng cho các bên liên quan để thực hiện	- Truyền thông, phổ biến các giá trị văn hóa	- Các hình thức truyền thông, phổ biến các giá trị văn hóa	- Hằng năm	- Các kế hoạch hành động, truyền thông về giá trị văn hóa
		- Tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh các giá trị văn hóa của Trường nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	- Tỷ lệ các bên liên quan hiểu rõ các giá trị văn hóa và tham gia góp ý	- Thống kê số lượng các bên liên quan trị văn hóa và tham gia góp ý	- 100%	- Ý kiến của các bên liên quan tham gia xây dựng kế hoạch hành động, nhiệm vụ ưu tiên để giữ gìn bản sắc, văn hóa của Trường
	1.4 Đảm bảo tính tuân thủ và có sự phân cấp rõ ràng trong việc	- Hoàn thiện cơ chế làm việc và phối hợp, xác định rõ trách nhiệm, vai trò của	- Đánh giá hiệu quả cơ cấu tổ chức và thực hiện rà soát điều chỉnh	- Báo cáo đánh giá hiệu quả của cơ cấu tổ chức	- Hằng năm	- Báo cáo đánh giá

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu
	vận hành hệ thống quản trị Trường; đánh giá kết quả dựa trên mục tiêu	từng cá nhân và đơn vị		được công bố hàng năm.		
- Tổ chức triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể được thiết lập trong văn bản Chiến lược Phát triển Trường giai đoạn 2020-2025		- Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu chất lượng của Trường hàng năm	- Thống kê kết quả thực hiện MTCL của Trường hàng năm	- Năm 2021: đạt 87% - Năm 2023: đạt 90% - Năm 2025: đạt 92%	- Biên bản họp đề xuất cải tiến dựa trên kết quả đánh giá. - Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện MTCL hàng năm	
- Xây dựng cơ chế đảm bảo hiệu quả quản trị và giám sát việc triển khai kế hoạch công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ		- Mức độ hoàn thành các kế hoạch công việc theo đúng tiến độ	- Số lượng kế hoạch hoàn thành đúng tiến độ/ tổng số kế hoạch ban hành	- Đạt từ 95% hàng năm	- Kế hoạch triển khai công việc hàng năm;	
		- Triển khai hệ thống đánh giá đảm bảo tính hiệu quả trong quản trị - Cải tiến hệ thống đánh giá khen thưởng, xử lý phù hợp, đồng bộ với Hệ thống đánh giá nhân sự toàn diện theo KPIs	- Hệ thống đánh giá, khen thưởng được đưa vào vận hành, cải tiến và điều chỉnh	- Hồ sơ lưu trữ về hệ thống đánh giá, khen thưởng	- Lưu trữ đầy đủ 100%	- Hồ sơ triển khai hệ thống đánh giá, khen thưởng

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu
	1.5 Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản trị Trường theo hướng kết nối, tích hợp dữ liệu, từng bước chuyển đổi số ở lĩnh vực hành chính, nhân sự, tài chính và CSVC	- Xây dựng Đề án ứng dụng CNTT trong quản trị Trường theo từng lĩnh vực hành chính, nhân sự, tài chính và CSVC	- Đề án được triển khai áp dụng	- Quyết định/ kế hoạch triển khai/ văn bản Đề án được ban hành	- 04 lĩnh vực: hành chính, nhân sự, tài chính và CSVC.	- Văn bản Đề án ứng dụng CNTT
		- Thành lập Ban đề án để vận hành	- Cập nhật tính năng mới đáp ứng yêu cầu thực tế	- Giao diện hệ thống phần mềm ứng dụng.	- Hằng năm	- Hệ thống phần mềm trực quan
			- Mức độ phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tế từ sự phản hồi của người sử dụng.	- Số người sử dụng đánh giá phù hợp, đáp ứng yêu cầu/ tổng số người sử dụng được lấy ý kiến.	- Từ 95% trở lên	- Báo cáo thống kê kết quả phản hồi
	1.6 Giám sát việc triển khai và thực hiện văn bản nội bộ của các đơn vị	- Rà soát, cập nhật hệ thống văn bản cho yêu cầu của từng lĩnh vực	- Tỷ lệ các lĩnh vực áp dụng văn bản đã ban hành	- Số lĩnh vực có áp dụng/ tổng số lĩnh vực đã ban hành văn bản	- 100%	- Hồ sơ rà soát văn bản - Quyết định ban hành và nội dung văn bản đính kèm
		- Đánh giá hiệu quả áp dụng của các văn bản từng lĩnh vực đã triển khai	- Tỷ lệ các văn bản của từng lĩnh vực được áp dụng thực tế	- Số lượng văn bản theo từng lĩnh vực được áp dụng/ tổng số văn bản của lĩnh vực đã ban hành.	- 100%	- Báo cáo đánh giá kết quả áp dụng thực tế về văn bản của các lĩnh vực

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
		<ul style="list-style-type: none"> Theo dõi hệ thống văn bản của toàn trường đảm bảo đồng bộ Ban hành quy trình làm việc của Tổ pháp chế 	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ văn bản của từng lĩnh vực được rà soát, cập nhật kịp thời; Quyết định Ban hành quy trình làm việc của Tổ pháp chế 	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng văn bản của từng lĩnh vực đã rà soát, cập nhật/ tổng số văn bản cần rà soát, cập nhật 	<ul style="list-style-type: none"> Từ 95% 	<ul style="list-style-type: none"> Quyết định ban hành và nội dung các văn bản đã rà soát, cập nhật đính kèm. 	
	1.7	Áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng ISO vào công tác quản lý	<ul style="list-style-type: none"> Lên kế hoạch, liên hệ chuyên gia tập huấn; Triển khai các nội dung công việc liên quan; 	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ văn bản của từng lĩnh vực được rà soát và triển khai. 	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng văn bản của từng lĩnh vực đã rà soát tổng số văn bản cần rà soát cập nhật 	<ul style="list-style-type: none"> Từ 90% 	<ul style="list-style-type: none"> Hồ sơ ISO Kế hoạch, Quyết định ban hành và nội dung công việc liên quan;
2. Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo năng lực đáp ứng theo vị trí việc làm, tạo thế cạnh tranh, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế	2.1	Công tác tuyển dụng được thực hiện công khai, thu hút được nhân sự có năng lực, đáp ứng yêu cầu công việc theo từng vị trí việc làm; đáp ứng được yêu cầu nhân sự qui định về số lượng GV đầu	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng cơ chế chính sách kịp thời đảm bảo thu hút được nguồn nhân lực trong bối cảnh cạnh tranh trong giáo dục đại học 	<ul style="list-style-type: none"> Tỉ lệ tuyển dụng mới hàng năm so với kế hoạch 	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng nhân sự đã tuyển dụng/ tổng số nhân sự cần tuyển theo kế hoạch 	<ul style="list-style-type: none"> Năm 2021: đạt 70% Năm 2023: đạt 72% Năm 2025: đạt 75% 	<ul style="list-style-type: none"> Kế hoạch tuyển dụng Hồ sơ nhân sự (gồm bằng cấp, lý lịch,...) Báo cáo tuyển dụng hàng năm Biên bản họp đánh giá tuyển dụng hàng năm
			<ul style="list-style-type: none"> Thực hiện tuyển nhân sự theo đúng kế hoạch đảm bảo theo cơ cấu tổ chức, cân bằng 	<ul style="list-style-type: none"> Tỉ lệ nhân sự gắn bó với Trường từ 1 năm trở lên 	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng nhân sự đã làm việc từ 1 năm/ tổng số nhân sự của trường 	<ul style="list-style-type: none"> Từ 80% 	
			<ul style="list-style-type: none"> Cải tiến cơ chế chính sách để tuyển dụng 	<ul style="list-style-type: none"> Tỉ lệ tuyển dụng đột xuất của các đơn vị 	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng nhân sự đã tuyển đột xuất/ tổng số 	<ul style="list-style-type: none"> Từ dưới 10%/ năm 	

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu
	ngành, GV cơ hữu cho từng CTĐT theo đúng quy định	đội ngũ GV doanh nhân đáp ứng yêu cầu gắn kết đào tạo giữa Nhà trường và Doanh nghiệp		yêu cầu từ các đơn vị		
			- Tỷ lệ nhân sự tái ký hợp đồng	- Số lượng nhân sự đã được tái ký hợp đồng/ tổng số nhân sự hết hạn hợp đồng	- Tối thiểu 80%	
			- Tỷ lệ SV/GV	- Tổng số SV/ tổng số GV theo năm học.	- Tối thiểu đáp ứng quy định của Bộ GD%ĐT	
			- Tỷ lệ TS theo từng ngành	- Số lượng TS từng ngành/ tổng số GV của ngành	- Đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT và tăng 10%/ năm	
			- Tỷ lệ đội ngũ GV cơ hữu của từng CTĐT	- Số lượng GV cơ hữu/ tổng số GV của từng CTĐT	- 70%	
			- Đảm bảo số lượng Tiến sĩ, PGS, GS đầu ngành đáp ứng đúng quy định	- Thống kê số lượng Tiến sĩ, PGS, GS đầu ngành hàng năm	- Tăng 10%/ năm	

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu
			- Tỷ lệ đội ngũ GV DN	- Số lượng GV DN/ tổng số GV của CTĐT	- 30%	
	2.2 Hoàn thiện hệ thống chính sách tiền lương thông qua việc ban hành các quy chế, quy định có liên quan nhằm tạo cơ chế lương, thưởng, phúc lợi cạnh tranh thu hút đội ngũ nhân lực chất lượng từ bên ngoài và giữ chân nguồn nhân lực bên trong.	- Chuẩn hóa và cải tiến Hệ thống chính sách nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị nguồn nhân lực: + Xây dựng quy chế lương, thưởng + Xây dựng quy chế thăng tiến + Hoàn thiện quy chế tuyển dụng + Hoàn thiện quy chế đào tạo bồi dưỡng. + Xây dựng quy định thu hút nhân tài	- Hệ thống các văn bản được ban hành để triển khai. - Tỷ lệ phù hợp của các văn bản chính sách triển khai trong thực tế	- Quyết định ban hành và thống kê danh mục các văn bản chính sách được triển khai trong thực tế - Báo cáo thống kê/ kết quả khảo sát đánh giá tính phù hợp với thực tiễn của các văn bản triển khai	- 05 quy chế và quy định - 100% phù hợp.	- Bảng đối sánh lương, thưởng các Trường - Bảng đối sánh các quy định của các Trường - Quyết định ban hành và nội dung các văn bản chính sách đính kèm.
		- Tổ chức xây dựng và triển khai các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm theo đúng nhu cầu và đối tượng.	- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm	- Số lượng CTĐT, bồi dưỡng đã thực hiện/ tổng số chương trình theo kế hoạch	- Năm 2021: đạt 75% - Năm 2023: đạt 80% - Năm 2025: đạt 85%	- Bảng báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
	2.3	Việc tổ chức, bố trí, đề bạt nhân sự phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm công tác	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu tổ chức, bố trí nhân sự đảm bảo: <ul style="list-style-type: none"> + Sự phù hợp giữa đơn vị hỗ trợ đào tạo và đơn vị đào tạo. + Đảm bảo số lượng nhân sự từng ngành đáp ứng chuyên môn, số lượng theo chỉ tiêu đào tạo. - Định biên nhân sự thực hiện công tác hỗ trợ - Phân công giảng dạy đảm bảo khối lượng công việc theo qui định - Cơ chế đề bạt, luân chuyển nhân sự giữa các đơn vị hợp lý và rõ ràng, đảm bảo sự thăng tiến theo định hướng nghề nghiệp của từng cá nhân 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ cơ cấu nhân sự về quản lý và hỗ trợ đào tạo. - Tỷ lệ cơ cấu nhân sự trực tiếp công tác đào tạo 	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng nhân sự là quản lý, hỗ trợ đào tạo/ tổng số nhân sự chính thức của Trường - Số lượng nhân sự là quản lý, hỗ trợ đào tạo/ tổng số nhân sự chính thức của Trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2021: đạt 55% - Năm 2023: đạt 65% - Năm 2025: đạt 70% - Từ 65- 70% 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng thống kê nhân sự, vị trí việc làm, quyết định bổ nhiệm, quyết định phân công nhiệm vụ

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
	2.4	Nâng cao năng lực và chuẩn hóa đội ngũ CB quản lý, GV, NV	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao năng lực quản trị cho đội ngũ quản lý - Nâng cao năng lực giảng dạy và NCKH cho đội ngũ GV - Nâng cao năng lực cho đội ngũ NV 	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng tập huấn về quản trị - Số lượng tập huấn về giảng dạy - Số lượng tập huấn về NCKH - Số lượng tập huấn cho đội ngũ NV 	- Thống kê các chương trình tập huấn đã tổ chức hàng năm	- 3 đợt mỗi năm cho mỗi loại tập huấn	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch tổ chức các chương trình tập huấn; - Tài liệu, danh sách nhân sự các đợt tập huấn
				<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ nhân sự tham gia mỗi chương trình tập huấn 	- Số lượng nhân sự tham gia tập huấn/ tổng số nhân sự yêu cầu theo mỗi chương trình tập huấn.	- Từ 95%	
	2.5	Chuẩn hóa và nâng cao năng lực ngoại ngữ (đặc biệt là tiếng Anh), khả năng vận dụng CNTT vào công tác giảng dạy, quản lý, công tác hỗ trợ, v.v. cho đội ngũ Nhà trường.	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng chuẩn tiếng anh và CNTT bắt buộc cho từng vị trí công việc. - Xây dựng chính sách khuyến khích nâng cao năng lực tiếng anh và CNTT cho CB, GV, NV - Chuẩn hóa và tạo môi trường sử dụng tiếng Anh cho đội 	- Tỷ lệ CB, GV, NV đạt chuẩn ngoại ngữ, tin học tăng dần mỗi năm.	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng CB, GV, NV đạt chuẩn ngoại ngữ/ tổng số CB, GV, NV - Số lượng CB, GV, NV đạt chuẩn tin học / tổng số CB, GV, NV 	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2021: đạt 40% - Năm 2023: đạt 50% - Năm 2025: đạt 65% 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng thống kê trình độ ngoại ngữ, tin học của CB, GV, NV

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
		ngũ CB, GV, NV của Trường					
	2.6	Đánh giá nhân lực dựa trên cơ sở năng lực thực tế, kết quả, hiệu suất, năng suất lao động thực tế và đãi ngộ tương xứng với trình độ năng lực và kết quả công việc.	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện hệ thống đánh giá đo lường hiệu quả công việc của cá nhân và đơn vị. Lấy kết quả đo lường đánh giá làm cơ sở xét thi đua, khen thưởng, nâng lương, thăng tiến, v.v. - Áp dụng công cụ bảng đánh giá KPIs làm thước đo năng lực. 	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát và ban hành bộ công cụ đánh giá; - Tỷ lệ chức danh được đánh giá đúng thời hạn - Mức độ hài lòng về hệ thống đánh giá 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định và thống kê số lượng phiếu đánh giá của các chức danh. - Số lượng chức danh đã đánh giá đúng hạn/ tổng số chức danh cần đánh giá - Số lượng nhân sự cho biết hài lòng/ tổng số nhân sự được khảo sát về hệ thống đánh giá 	<ul style="list-style-type: none"> - Hằng năm - 100% - Đạt từ 85% 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy định đánh giá CB, GV, NV hàng tháng. - Quy định đánh giá hiệu quả công việc cho cá nhân và đơn vị hàng năm. - Hướng dẫn thực hiện đánh giá; - Bộ phiếu đánh giá; - Bảng thống kê và phân tích kết quả khảo sát. - Bảng đánh giá nhân sự
3. Quản trị tài chính hiệu quả và bền vững, phù	3.1	Đa dạng hóa các nguồn thu	<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch xác định các nguồn thu - Xây dựng kế hoạch triển khai CTĐT ngắn hạn 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ nguồn thu các khóa đào tạo (ngắn hạn) 	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng các khóa đào tạo (theo quyết định) 	<ul style="list-style-type: none"> - 93%: nguồn thu học phí - 7%: các nguồn thu khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng báo cáo các nguồn thu - Văn bản hướng dẫn

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu
hợp với tự chủ đại học		- Xây dựng cơ chế phối hợp				phối hợp giữa các đơn vị
		- Tăng cường dịch vụ đi kèm tương ứng từng lĩnh vực đào tạo	- Tỷ lệ dịch vụ đi kèm tương ứng từng lĩnh vực đào tạo	- Số lượng hợp đồng dịch vụ;	- Mỗi năm tăng 2% cho các nguồn thu khác	
		- Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ	- Số lượng các hợp đồng chuyển giao công nghệ	- Các HĐ chuyển giao công nghệ	- Chuyển giao công nghệ từ 0.5 - 1% mỗi năm	
	3.2 Tiếp cận các nguồn vay ưu đãi đầu tư	- Tiếp cận các ngân hàng thương mại vay vốn trung, dài hạn; - Các nhà đầu tư góp vốn;	- Số lượng dự án đầu tư được chấp thuận	- Hồ sơ dự án được thông qua; - Giấy chứng nhận ĐKKD mới.	- Năm 2021,2022: 01 dự án vay vốn; - Năm 2023,2024: 01 dự án vay vốn; - Năm 2025: 01 dự án vay vốn;	- HĐ tín dụng; - Các văn bản chấp thuận; - Giấy chứng nhận ĐKKD mới.
	3.3 Có hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu cho công tác đánh giá các chỉ số tài chính của từng hoạt động	- Thành lập Ban Đề án Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu cho công tác đánh giá các chỉ số tài chính của từng hoạt động (từ năm 2016-2019)	- Áp dụng Bộ chỉ số tài chính của từng hoạt động.	- Bộ chỉ số tài chính được ban hành	- Bảng chỉ số tài chính cho hoạt động đào tạo	- Văn bản Đề án Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu cho công tác đánh giá các chỉ số tài chính

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu
	(hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD)	- Thu thập dữ liệu lên biểu mẫu phân tích các chỉ số, đối sánh giữa các năm và một số trường ngoài công lập	- Có thực hiện đối sánh chỉ số tài chính	- Hằng năm	- Bảng chỉ số tài chính cho NCKH - Bảng chỉ số tài chính cho PVCD	- Hệ thống cơ sở dữ liệu về các chỉ số tài chính
	3.4 Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí hoạt động của từng đơn vị	- Lập kế hoạch tài chính hàng năm - Thông báo giao chỉ tiêu thu chi ngân sách cho các đơn vị	- Tỷ lệ các đơn vị lập kế hoạch tài chính năm đúng hạn	- Số lượng đơn vị đã lập kế hoạch đúng hạn/ tổng số đơn vị được yêu cầu lập kế hoạch	- 100%	- Quyết định phân bổ kinh phí cho các hoạt động, các đơn vị - Bảng phân tích giữa kế hoạch được duyệt và kết quả thực hiện
		- Giám sát tiến độ sử dụng kinh phí của các đơn vị theo kế hoạch	- Tỷ lệ hài lòng của các đơn vị khi triển khai kế hoạch tài chính đã phê duyệt (tiến độ giải ngân)	- Số lượng đơn vị đánh giá hài lòng/ tổng số đơn vị đã được phê duyệt kế hoạch tài chính năm	- Từ 90%	- Cân đối chi phí thực tế trong năm tài chính - Hệ thống cơ sở dữ liệu về các chỉ số tài chính
	3.5 Xây dựng mức học phí phù hợp theo hướng xác định đầy đủ chi phí đào tạo và tái	- Thành lập Ban Đề án Xây dựng mức học phí của từng CTĐT - Tính giá vốn dịch vụ giáo dục và đào tạo - Tập hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	- Số lượng CTĐT được xây dựng mức học phí phù hợp.	- Thống kê số lượng CTĐT đã được phê duyệt	- 10-12 CTĐT mỗi năm	- Văn bản Đề án Xây dựng mức học phí của từng CTĐT

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
	đầu tư để đáp ứng các điều kiện bảo ĐBCL giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> liên quan đến chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí khấu hao - Phân tích và xử lý số liệu tính giá vốn dịch vụ giáo dục - Xây dựng mức học phí phù hợp, xác định đủ chi phí đào tạo và tái đầu tư 					
			- Hoàn thiện bảng chỉ số tài chính cho hoạt động đào tạo	- Bảng chỉ số được áp dụng	- Chỉ số tài chính cho hoạt động đào tạo	- Hệ thống cơ sở dữ liệu về các chỉ số tài chính	
4. Hiện đại hóa CSVC phù hợp với sự phát triển Nhà trường đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ	4.1	Trang thiết bị đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của GV và SV	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát nhu cầu GV, CB NV về trang thiết bị - Rà soát danh mục thiết bị của phòng học 	- Đáp ứng đầy đủ nhu cầu mua sắm sửa chữa thiết bị phòng học	- Thống kê, khảo sát nhu cầu và đánh giá mức độ đáp ứng	- 100%	- Phiếu khảo sát/ bảng tổng hợp nhu cầu
			<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch sửa chữa, mua sắm trang thiết bị của các cơ sở phục vụ đào tạo, NCKH của GV và SV 	- Tỷ lệ trang thiết bị mua sắm mỗi năm	- Thống kê theo số lượng hợp đồng mua sắm hàng năm/nhu cầu đề xuất	- 100%	- Báo cáo đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu TTB
			<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện bảo trì, đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị 	- Tỷ lệ trang thiết bị sửa chữa, bảo dưỡng mỗi năm	- Thống kê theo số lượng trang thiết bị sửa chữa, bảo dưỡng hàng	- 100%	- Hợp đồng sửa chữa, mua sắm.

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
				năm/nhu cầu đề xuất			
	4.2	Đảm bảo số lượng phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát số lượng phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng theo qui mô phát triển Trường - Lập kế hoạch sửa chữa, bổ sung phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm kịp thời - Lập kế hoạch dự trù khấu hao về sử dụng phòng thí nghiệm/phòng thực hành 	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH - Tỷ lệ hài lòng của SV về phòng học, phòng thí nghiệm/phòng thực hành - Tỷ lệ hài lòng của GV về phòng học, phòng thí nghiệm/phòng thực hành 	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng phòng đáp ứng nhu cầu - Số lượng SV hài lòng/ tổng số SV được khảo sát - Số lượng GV hài lòng/ tổng số GV được khảo sát 	<ul style="list-style-type: none"> - 100 % - 80% - 80% 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng sửa chữa, mua sắm - Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát GV và SV về phòng học, phòng thí nghiệm/phòng thực hành.
	4.3	Rà soát, quy hoạch lại hệ thống phòng làm việc, phòng học	<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch rà soát, quy hoạch lại hệ thống phòng làm việc, phòng học - Triển khai theo quy hoạch lại hệ thống phòng làm việc, phòng học 	<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ đáp ứng của phòng làm việc, phòng học - Định kỳ rà soát hệ thống phòng làm việc, phòng học 	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng phòng làm việc, phòng học đáp ứng nhu cầu - Mức độ rà soát hệ thống phòng làm việc, phòng học 	<ul style="list-style-type: none"> - 100% - Hằng năm 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống cơ sở dữ liệu các phòng học, biên bản giao phòng làm việc - Sơ đồ bố trí mặt bằng được rà soát, cập nhật

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
	4.4	Phát triển các khu sinh hoạt cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng công viên PVCD (Dự án khu Công nghệ cao) - Xây dựng hội trường phục vụ hội nghị, hội thảo 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành và đưa vào sử dụng khu sinh hoạt PVCD 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng xây dựng, trồng cây xanh 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành theo tiến độ xây dựng thực tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng Xây dựng công viên PVCD.
	4.5	Xây dựng môi trường hướng đến tiêu chuẩn Green campus (GreenMetric World University Rankings)	<ul style="list-style-type: none"> - Lập Dự án phát triển Green Campus - Lập kế hoạch rà soát hệ thống PCCC, vệ sinh, ATLĐ 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống PCCC, vệ sinh, ATLĐ đáp ứng theo quy định của Pháp luật - Tiến độ Dự án Green Campus 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng, biên bản 	<ul style="list-style-type: none"> - Các chính sách học tập và làm việc đáp ứng đủ tiêu chuẩn về PCCC, vệ sinh, ATLĐ 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng, biên bản - Hồ sơ Dự án Green Campus

5.2. Quốc tế hóa

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
1. Tạo môi trường thúc đẩy các hoạt động hội nhập quốc tế tại Trường	1.1 Hoàn thiện chính sách, văn bản hướng dẫn triển khai các hoạt động hội nhập quốc tế tại Trường	- Phòng TCNS xây dựng cơ chế để tăng cường cử GV, CB quản lý ra nước ngoài học tập, giảng dạy và nghiên cứu	- Chính sách hỗ trợ đào tạo cập nhật, có lấy ý kiến góp ý của toàn Trường	- Quyết định ban hành chính sách	- Ban hành 01 và cập nhật định kỳ 02 năm/lần (dự kiến)	- Chính sách ban hành & các phiên bản cập nhật	
		- Xây dựng chính sách tài chính thu hút GV, chuyên gia nước ngoài	- Chính sách tài chính thu hút GV, chuyên gia nước ngoài cập nhật/xây dựng mới	- Quyết định ban hành quy định	- 01	- Chính sách tài chính	
	1.2 Xây dựng đội ngũ thực hiện quốc tế hóa đồng bộ từ Trường đến các khoa	- Phối hợp Phòng TCNS nâng cao năng lực Ngoại ngữ của CB-GV	- Nâng chuẩn tiếng Anh của CB-GV	- Chuẩn tiếng Anh CB	- Tương đương TOEIC 550	- Chứng chỉ tiếng Anh hoặc kết quả thi nội bộ	
				- Chuẩn tiếng Anh GV	- Tương đương TOEIC 600, IELTS 5.5.	- Chứng chỉ tiếng Anh hoặc kết quả thi nội bộ	
			- Tạo môi trường sử dụng tiếng Anh trong Trường	- Thành lập và tổ chức hoạt động CLB tiếng Anh/2 tuần/lần	- CLB tiếng Anh	- 01	- Hồ sơ thành lập và hoạt động của CLB
				- Tỷ lệ bảng biểu, bảng chỉ dẫn,	- Số bảng biểu, bảng chỉ dẫn, slogan song	- 50%	- Bảng biểu, bảng chỉ dẫn,

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu
			khẩu ngữ song ngữ	ngữ/tổng số bảng biểu, bảng chỉ dẫn, slogan toàn Trường		slogan song ngữ
		- Tổ chức tập huấn hoặc thông tin về chương trình tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ HTQT	- Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ HTQT	- Số lớp nghiệp vụ HTQT đã tổ chức/tham gia	- 04	- Thông tin và hình ảnh chương trình
2. Đẩy mạnh triển khai các hoạt động HTQT trong toàn Trường	2.1 Mở rộng mạng lưới HTQT với các đối tác quốc tế trong khu vực, thế giới	- Tăng cường ký kết và triển khai hợp tác với đối tác quốc tế	- Số lượng văn bản được ký kết và triển khai	- Số văn bản hợp tác ký kết được triển khai	- Năm 2021: đạt 01 - Năm 2022: đạt 03 - Năm 2023: đạt 03 - Năm 2024: đạt 04 - Năm 2025: đạt 04	- Danh sách văn bản ký kết
		- Tăng cường tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế	- Số lượng hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước được tổ chức	Số hội nghị, hội thảo tổ chức	- Năm 2021: 01 - Năm 2022: 03 - Năm 2023: 03 - Năm 2024: 04 - Năm 2025: 05	- Kế hoạch tổ chức - Hình ảnh - Giấy phép tổ chức (nếu có) - Bảng đánh giá công tác tổ chức

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu
		- Tham gia các hội thảo, hội nghị, diễn đàn quốc tế	- Số lượng hội thảo, hội nghị, diễn đàn quốc tế tham dự	- Số lượng hội thảo, hội nghị, diễn đàn quốc tế tham dự	- 10	- Thông tin sự kiện - Kế hoạch tham gia và báo cáo kết quả
	2.2 Nâng cao tỷ lệ các chương trình ký kết với các trường đại học, đối tác quốc tế được triển khai	- Thực hiện triển khai các chương trình ký kết	- Tỷ lệ văn bản ký kết được triển khai	- Số chương trình triển khai/tổng số chương trình ký kết	- 50%	- Bảng tổng kết tiến độ triển khai văn bản ký kết
	2.3 Thúc đẩy hoạt động trao đổi HTQT dành cho SV và GV	- Triển khai chương trình trao đổi GV, SV học tập và giảng dạy ngắn hạn, dài hạn, giao lưu quốc tế	- Chương trình trao đổi được ký kết	- Số lượng chương trình trao đổi được ký kết	- 05	- Hồ sơ liên kết - Quyết định cấp phép đào tạo
		- Tăng cường số lượng SV quốc tế theo học	- SV quốc tế mới theo học	- Số lượng SVQT theo học	- Năm 2021: 20-30 - Năm 2022: 20-30 - Năm 2023: 30-40 - Năm 2024: 40-50 - Năm 2025: 50-60	- Danh sách SV Quốc tế theo học

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
		- Phát triển các CTĐT bằng tiếng Anh	- CTĐT bằng tiếng Anh	- Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh	- 10	- Danh sách và văn bản các CTĐT có chương trình bằng tiếng Anh	
		- Tăng cường số GV tham gia giảng dạy	- Số lượng GV nước ngoài tham gia giảng dạy	- Số lượng GV nước ngoài giảng dạy	- Năm 2021: 05 - Năm 2022: 07 - Năm 2023: 10 - Năm 2024: 10 - Năm 2025: 15	- Hợp đồng/ Tờ trình tiếp nhận giảng dạy	
		- Xây dựng chương trình liên kết quốc tế (đại học, sau đại học)	- Chương trình liên kết quốc tế được ký kết, triển khai	- Số lượng chương trình liên kết quốc tế được ký kết, triển khai	- 03	- Hồ sơ chương trình liên kết	
		- Đối sánh CTĐT với đối tác nước ngoài	- CTĐT được đối sánh	- Số lượng CTĐT được đối sánh	- 10	- Bảng đối sánh các CTĐT	
	2.4	Tăng cường tham gia các dự án đào tạo, KH&CN được tài trợ quốc tế	- Chủ động tìm kiếm quỹ dự án để tham gia - Liên hệ với các đối tác hiện có để cùng tham gia các dự án	- Số lượng dự án quốc tế tham gia	- Số lượng dự án quốc tế	- Năm 2021: 01 - Năm 2022: 01 - Năm 2023: 01 - Năm 2024: 01 - Năm 2025: 01	- Hồ sơ dự án được duyệt - Kết quả thực hiện dự án
3. Nâng cao uy tín/hình ảnh Nhà trường	3.1	Chuẩn hóa các ấn phẩm, hoạt động truyền thông giới thiệu	- Hoàn thiện, cập nhật website tiếng Anh của Trường	- Thành lập nhóm chuyên nội dung, dịch và	- Nhóm chuyên cập nhật, thiết kế nội dung, dịch và hiệu	- 01	- Quyết định thành lập Nhóm

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
trong cộng đồng quốc tế	hình ảnh Trường với cộng đồng quốc tế		hiệu đính website	đính website được thành lập			
			- Phối hợp với Phòng Truyền thông xây dựng kế hoạch đổi mới, phát triển website	- Kế hoạch đổi mới, phát triển website	- 01	- Kế hoạch trình duyệt và thực hiện	
		Tiếp tục đẩy mạnh việc gửi E-newsletter (bản tin điện tử) đến đối tác	Đối tác nhận bản tin E-newsletter tăng	Số lượng đối tác gửi mới	200	Danh sách đối tác mới được cập nhật	
		Đổi mới, cập nhật nội dung các sản phẩm giới thiệu NTTU như brochure, clip giới thiệu, leaflets bằng tiếng Anh	Bản tin gửi đi	Số lượng bản tin gửi đi	36 bản tin	Các bản tin hoàn chỉnh đã gửi	
		Ấn phẩm giới thiệu về Trường được cập nhật mới	Số lần cập nhật	2 lần	Các sản phẩm giới thiệu cập nhật		
		Bản dịch các ấn phẩm cập nhật	Số bản dịch tương ứng	02 bản	Các sản phẩm được dịch		
	3.2	Mở rộng văn phòng đại diện NTTU trong khu vực	- Xây dựng kế hoạch phát triển VPĐD tại một số nước trong khu vực	- Kế hoạch phát triển VPĐD được duyệt	- Tờ trình kế hoạch được duyệt	- 01	- Văn bản/Tờ trình duyệt của Hội đồng Trường/ BGH
		- Mở VPĐD tại nước ngoài	- VPĐD hoạt động tại nước ngoài	- Số lượng VPĐD hoạt động tại nước ngoài	- 01	- Hồ sơ thành lập VPĐD	

5.3. Đảm bảo chất lượng

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu
1. Cải tiến hệ thống quản lý chất lượng tổng thể	.1 Củng cố cơ cấu tổ chức ĐBCL của Nhà trường	- Rà soát cơ cấu CNNV trong quy chế ĐBCL của Trường	- Quy chế ĐBCL được điều chỉnh phù hợp	- Tổng hợp ý kiến góp ý	Ban hành văn bản rà soát, điều chỉnh	- Quyết định ban hành quy chế ĐBCL được điều chỉnh
		- Thực hiện khảo sát định kỳ về triển khai mục tiêu chiến lược ĐBCL	- Nhận thức về công tác ĐBCL - Mức độ phối hợp - Kết quả triển khai công việc ĐBCL	- Khảo sát	- Mức độ phối hợp tốt: từ 3.68/5.	- Phiếu đánh giá - Báo cáo khảo sát định kỳ
	.2 Nâng cao năng lực đội ngũ thực hiện ĐBCL của Nhà trường	- Tổ chức tập huấn các chuyên đề về ĐBCL	- Số lượng đợt tổ chức tập huấn	- Số lượng đợt tổ chức tập huấn/năm	- 02 đợt/ năm	- Kế hoạch tổ chức - Danh sách tham gia tập huấn
			- Số lượt nhân sự tham gia các đợt tập huấn.	- Số lượt nhân sự tham gia các đợt tập huấn/năm	- 100 lượt/ năm	
		- Tham gia học các lớp đào tạo kiểm định viên	- Số lượng nhân sự nhận chứng chỉ khóa đào tạo kiểm định viên.	- Số lượng nhân sự nhận chứng chỉ khóa đào tạo kiểm định viên/1 năm	- 06 người/ 3 năm	- Chứng chỉ khóa đào tạo kiểm định viên.
		- Tham gia hội nghị/hội thảo về	- Số lượng hội nghị tham dự	- Số lượng hội nghị tham dự/1 năm	- 3 đợt/ năm	

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
		ĐBCL trong nước, khu vực và quốc tế	- Số lượt người tham dự	- Số lượt người tham dự/1 năm	- 6 - 12 lượt người/ năm	- Chứng nhận tham gia hội thảo - Danh sách tham dự Hội thảo được duyệt	
	.3	Cải tiến chất lượng liên tục thông qua Hệ thống đánh giá nội bộ của Nhà trường	- Xây dựng quy định, công cụ hướng dẫn đánh giá nội bộ - Đào tạo đội ngũ đánh giá viên nội bộ theo nhóm ngành - Xây dựng mạng lưới đánh giá viên bên ngoài. - Đánh giá thử nghiệm và đánh giá chính thức nội bộ	- Quy định công cụ hướng dẫn được ban hành và cập nhật - Số lượng đánh giá viên nội bộ mới hằng năm - Số lượng nhóm ngành. - Số lượng đánh giá viên bên ngoài theo nhóm ngành - Số đợt đánh giá nội bộ	- Theo quy định xây dựng văn bản của Trường - Số lượng đánh giá viên nội bộ mới hằng năm - Số lượng nhóm ngành - Số lượng đánh giá viên nội bộ mới hằng năm - Số lượng nhóm ngành - Số đợt đánh giá nội bộ	- Rà soát, cập nhật 1 năm/ lần - 5 người/ năm - 3 nhóm ngành/ 3 năm - 02 ĐGV/ nhóm ngành - 01 đợt/ năm	- Quy định, công cụ hướng dẫn - Danh sách đội ngũ đánh giá viên theo nội bộ - Danh sách đội ngũ đánh giá viên bên ngoài - Hồ sơ đánh giá nội bộ
2. Nghiên cứu nội bộ (Institutional)	.1	- Triển khai đề án xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ	- Thành lập Ban triển khai Đề án	- Quyết định thành lập ban đề án	- Theo quy định xây dựng văn bản của Trường	- Rà soát cập nhật 01 năm / lần - Quyết định thành lập	

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu
research) nhằm thúc đẩy quá trình ra quyết định về ĐBCL dựa trên dữ liệu	liệu đảm bảo chất lượng từ đầu vào quá trình đầu ra	- Các đơn vị liên quan gửi biểu mẫu, yêu cầu đề Ban đề án đề xuất giải pháp CNTT	- Biểu mẫu đề xuất giải pháp từ các đơn vị	- Số lượng biểu mẫu; - Số lượng đơn vị yêu cầu	- Năm 2023	- Bộ yêu cầu từ các đơn vị
		- Nghiên cứu việc cải tiến chức năng Quản lý thông tin trong Phần mềm Quản lý thông tin minh chứng	- Quy định về chức năng quản lý thông tin - Phần mềm quản lý hệ thống thông tin – minh chứng điều chỉnh	- Theo quy định xây dựng văn bản của Trường	- Năm 2023	- Bổ sung chức năng quản lý thông tin trên phần mềm
		- Thử nghiệm phần mềm, điều chỉnh theo góp ý - Hoàn thiện phần mềm để sử dụng chính thức	- Số lần điều chỉnh theo góp ý	- Hoạt động phần mềm sau khi điều chỉnh	- Năm 2023	- Phần mềm hoàn thiện và vận hành chính thức
	.2 Cải tiến chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong để đề xuất quyết định/giải pháp với Hội đồng ĐBCL dựa trên dữ liệu	- Triển khai áp dụng, đánh giá hiệu quả, thực hiện rà soát, cải tiến các văn bản ĐBCL: Quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, quy định đối sánh, chính sách chất lượng	- Số lần rà soát cải tiến quy định.	- Thống kê đợt rà soát cải tiến quy định.	- 1 lần/ 2 năm	- Hồ sơ điều chỉnh rà soát văn bản

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu
		- Lập kế hoạch, triển khai, báo cáo thực hiện các loại đối sánh	- Đối sánh chỉ tiêu chiến lược - Báo cáo tổng hợp thực hiện đối sánh	- Theo qui định đối sánh	- 2 năm/1 lần - 1 lần/1 năm	- Báo cáo kết quả đối sánh
	.3 Gia tăng tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu chất lượng hằng năm	- Tổ chức hướng dẫn các đơn vị triển khai việc xây dựng MTCL hằng năm kết nối với các chỉ tiêu chiến lược phát triển trường	- Kết quả thực hiện MTCL của Trường hằng năm	- Thống kê	- Tăng 1-3%/ mỗi năm	- Các văn bản liên quan đến quá trình triển khai và tổng kết MTCL hằng năm.
	.4 Hoàn thiện Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các bên có liên quan	- Cập nhật quy định thu thập ý kiến phản hồi các bên có liên quan. - Xây dựng phần mềm khảo sát (thuộc Đề án chuyển đổi số)	- Quy định cập nhật. - Phần mềm khảo sát	- Văn bản cập nhật. - Hoạt động phần mềm mới	- 2 năm/1 lần - Vận hành vào năm 2023	- Văn bản quy định và các mẫu phiếu khảo sát. - Hồ sơ nghiệm thu phần mềm
3. KĐCL giáo dục đạt chuẩn theo các Bộ tiêu chuẩn trong nước, khu vực	.1 KĐCL CTĐT theo chuẩn quốc gia ưu tiên các CTĐT theo lộ trình chuẩn bị chuyển đổi thành mô hình đại học	- Tập huấn tự đánh giá cho các CTĐT - Giám sát và hỗ trợ quá trình tự đánh giá của các CTĐT.	- Số đợt tập huấn - Số CTĐT được tập huấn. - Số CTĐT hoàn thành báo cáo tự đánh giá và hồ sơ minh chứng.	- Thống kê số đợt tập huấn và số lượng CTĐT được tập huấn - Thống kê số lượng CTĐT	- 2 đợt/ năm - 04 CTĐT / năm - 04 CTĐT / năm	- Kế hoạch tập huấn - Báo cáo sau tập huấn - Báo cáo tự đánh giá và Danh mục

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
						thông tin, minh chứng	
		- Tổ chức đón đoàn đánh giá ngoài.	- Số CTĐT được công nhận đạt chuẩn chất lượng.	- Thống kê số lượng CTĐT	- Năm 2021: 04 - Năm 2023: 04 - Năm 2024: 04 - Năm 2025: 04	- Giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng	
		- Rà soát, cải tiến sau đánh giá ngoài	- Số CTĐT tổ chức các hoạt động cải tiến.	- Thống kê số lượng CTĐT	- 04 CTĐT / năm	- Kế hoạch cải tiến sau đánh giá - Báo cáo định kỳ Bộ GD&ĐT	
	.2	Nghiên cứu các Bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế	- Thành lập nhóm nòng cốt nghiên cứu bộ tiêu chuẩn theo khối ngành	- Số lượng nhóm nòng cốt và số bộ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế được nghiên cứu	- Thống kê số nhóm nghiên cứu	- 02 nhóm trong vòng 5 năm	- Quyết định thành lập nhóm nghiên cứu
	.3	KĐCL cấp cơ sở giáo dục theo chuẩn quốc gia	- Rà soát, lập kế hoạch cải tiến sau đánh giá ngoài	- Tỷ lệ các mảng công tác xây dựng kế hoạch cải tiến	- Số lượng mảng công tác xây dựng kế hoạch cải tiến/ tổng số mảng công tác theo quy định của Trường	- 100%	- Kế hoạch cải tiến các lĩnh vực sau đánh giá - Báo cáo định kỳ Bộ GD&ĐT
		- Thực hiện báo cáo đánh giá giữa kỳ	- Hoàn thành và nộp báo cáo cho Trung tâm kiểm định.	-	-	- 2024	- Báo cáo tự đánh giá giữa chu kỳ

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức đo lường	Chỉ tiêu	Tài liệu	
4. Khẳng định vị thế của Nhà trường trong nước, khu vực, và quốc tế thông qua hoạt động gắn sao, và xếp hạng, đối sánh chất lượng.	.1	Nghiên cứu các bảng xếp hạng khu vực và thế giới, đề xuất bảng xếp hạng phù hợp với Nhà trường	- Thành lập nhóm nghiên cứu các bảng xếp hạng khu vực và thế giới	- Có nhóm nghiên cứu các bảng xếp hạng +Scimago +QS Asia +Bảng xếp hạng THE Impact	- Quyết định thành lập nhóm nghiên cứu	+Năm 2022 – 2023: QS Asia; Bảng xếp hạng THE Impact	- Quyết định thành lập nhóm nghiên cứu - Báo cáo kết quả nghiệm thu đề tài
			- Thực hiện đề tài nghiên cứu và đề xuất các bảng xếp hạng phù hợp	- Số lượng bảng xếp hạng - Tỷ lệ tiêu chí được tích hợp	- Thống kê số lượng bảng xếp hạng và số tiêu chí được tích hợp	- Năm 2023: 100%	- Báo cáo tổng hợp
	.2	Tham gia gắn sao theo Bộ tiêu chuẩn đối sánh trong nước UPM và quốc tế QS Stars	- Phân tích dữ liệu định kỳ theo tiêu chí 5 sao để đánh giá mức độ đáp ứng và điều chỉnh Kế hoạch	- Tỷ lệ dữ liệu đáp ứng theo yêu cầu 5 sao - Tỷ lệ dữ liệu cần điều chỉnh, cải tiến để đáp ứng 5 sao	- Theo yêu cầu UPM	- Tăng 20% theo mỗi năm - Giảm 20% theo mỗi năm	- Báo cáo phân tích dữ liệu
			- Nộp dữ liệu chính thức cho UPM và hoàn thiện bảng dữ liệu QS Stars	- Dữ liệu đáp ứng yêu cầu	- Theo yêu cầu UPM và QS Stars	- Đạt 5 sao UPM - Duy trì QS Stars 4 sao	- Báo cáo kết quả từ UPM - Bảng điểm tự tính QS Stars
			- Thực hiện UPM chương trình đào tạo	- Dữ liệu đáp ứng yêu cầu	- Theo yêu cầu UPM	- 2 CTĐT/1 năm - Đạt tối thiểu 4 sao	- Báo cáo kết quả từ UPM

5.4. Đào tạo

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu	
1. Cải tiến chính sách và các văn bản đào tạo đảm bảo tính tự chủ về hoạt động học thuật	.1	Chính sách đào tạo được rà soát, cập nhật kịp thời, đảm bảo tạo được tính tự chủ cho hoạt động đào tạo	- Cải tiến cơ chế, phân quyền để khoa và các đơn vị liên quan tự chủ trong vận hành hoạt động đào tạo	- Có quy định về phân quyền, chức năng nhiệm vụ các đơn vị trong hoạt động đào tạo - Số lượng CTĐT đại học được mở mới	- Chính sách đào tạo được cập nhật rà soát và hoàn chỉnh theo yêu cầu - Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị được ban hành so với yêu cầu	100%	Hồ sơ rà soát, sửa đổi, ban hành mới văn bản bao gồm: - Bản thuyết minh văn bản; - Văn bản gửi lấy ý kiến các đơn vị; - Bảng tổng hợp ý kiến đóng góp của các đơn vị; - Quyết định ban hành
	.2	Hệ thống văn bản đào tạo được ban hành đầy đủ, kịp thời, đúng quy định để vận hành hoạt động đào tạo	- Rà soát, xây dựng, bổ sung, sửa đổi các văn bản đào tạo của Trường	- Văn bản đào tạo được cập nhật và áp dụng hoàn chỉnh	- Số lượng văn bản đào tạo được áp dụng hoàn chỉnh trên số lượng văn bản đào tạo hiện hành	100%	
				- Văn bản đào tạo được rà soát cập nhật, cải tiến kịp thời, đúng quy định	- Số lượng văn bản đào tạo được rà soát cập nhật, cải tiến kịp thời trên tổng số văn bản đào tạo cần xem xét	100%	
2. Phát triển quy mô đào tạo phù hợp với định hướng phát	.1	Duy trì hiệu quả các hình thức tuyển sinh, đào tạo truyền thống; Đa dạng hóa các	- Duy trì hiệu quả các hình thức tuyển sinh, đào tạo truyền thống; - Phát triển các loại hình tuyển sinh đào tạo từ xa cho	- Số lượng các CTĐT được tuyển sinh đào tạo chính quy, liên thông - Số lượng các CTĐT được tổ chức tuyển sinh đào tạo từ xa	- Duy trì số lượng CTĐT cho các hình thức tuyển sinh đào tạo truyền thống (chính quy, liên thông)	100%	- Thông báo tuyển sinh; - Báo cáo kết quả tuyển sinh các năm

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
triển Trường	loại hình và phương thức tuyển sinh, đảm bảo sự cân đối giữa các nguồn tuyển sinh đầu vào theo định hướng phát triển Trường	các CTĐT đủ điều kiện		- Tăng số lượng CTĐT từ xa được tuyển sinh hàng năm	01	
		- Duy trì quy mô tuyển sinh chung và đảm bảo tăng dần theo các năm	- Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển sinh chính quy, liên thông từng năm	- Kết quả tuyển sinh năm sau so với năm trước	Tăng 1% mỗi năm	
			- Tỷ lệ đạt tuyển sinh từ xa qua các năm	- Kết quả tuyển sinh năm sau so với năm trước	Tăng 1% mỗi năm	
		- Cải thiện công tác tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh THPT	- Số lượng Trường THPT và địa bàn được tư vấn hướng nghiệp hàng năm	- Số lượng trường THPT và địa bàn được tư vấn hướng nghiệp năm sau so với năm trước	> 100%	- Báo cáo kết quả công tác hướng nghiệp cho học sinh THPT qua các năm
			- Lượt thí sinh được tham gia tư vấn đối với mỗi hình thức tuyển sinh	- Lượt thí sinh được tư vấn đối với mỗi hình thức tuyển sinh năm sau so với năm trước	Tăng 5% mỗi năm	
			- GV, CB được tập huấn về hướng nghiệp theo từng nhóm ngành nghề chuyên sâu mỗi năm	- Tỷ lệ số lượng GV, CB được tập huấn về hướng nghiệp theo từng nhóm ngành nghề chuyên sâu năm sau so với năm trước	Tăng 5% mỗi năm	
		- Cập nhật, cải tiến công tác truyền	- CTĐT có brochure, clip giới thiệu được	- Tỷ lệ CTĐT có brochure, clip	100% CTĐT	- Báo cáo kết quả công tác

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
		thông đảm bảo sự chuyên nghiệp trong giới thiệu CTĐT: clip, brochure, nhân sự chuyên môn hóa, bài viết PR, báo chí	xây dựng/cập nhật chuyên nghiệp	chuyên nghiệp trên tổng số CTĐT hiện hành		truyền thông giới thiệu các CTĐT năm tuyển sinh
			- Số lượng bài viết giới thiệu ngành nghề trên báo đầy đủ cho các CTĐT có tuyển sinh	- Tỷ lệ số lượng bài viết giới thiệu ngành nghề trên báo so với số lượng CTĐT tuyển sinh hiện hành	100%	
			- Khoa có đội ngũ nhân sự chuyên trách tư vấn tuyển sinh	- Tỷ lệ các Khoa có đội ngũ nhân sự chuyên trách tư vấn tuyển sinh	100%	
	.2	Quy mô đào tạo được mở rộng thông qua việc phát triển các chương trình mới và liên kết đào tạo	- Phát triển các chương trình mới theo các trình độ, đảm bảo đáp ứng theo yêu của thị trường lao động	- Có CTĐT đại học chính quy được mở mới hàng năm - Có CTĐT đại học liên thông được tuyển sinh hàng năm - Có CTĐT thạc sĩ được mở mới, tổ chức tuyển sinh đào tạo hàng năm	- Số lượng CTĐT đại học chính quy mở mới hàng năm - Số lượng CTĐT đại học liên thông được tuyển sinh - Số lượng CTĐT thạc sĩ được mở mới và tổ chức tuyển sinh đào tạo hàng năm	- Hồ sơ mở ngành - Quyết định mở ngành - Thông báo tuyển sinh
					02	
					05	
					- Năm 2021: 04 - Năm 2022: 10 (4+6) - Năm 2023: 14 (10+4) - Năm 2024: 18 (14+4) - Năm 2025: 20 (18+2)	

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
			- Có CTĐT tiến sĩ được mở mới và tổ chức tuyển sinh đào tạo hàng năm	- Số lượng CTĐT tiến sĩ được mở mới và tổ chức tuyển sinh đào tạo hàng năm	- Năm 2021: 01 - Năm 2022: 01 - Năm 2023: 03 (1+2) - Năm 2024: 07 (3+4) - Năm 2025: 10 (7+3)	
		- Mở rộng các CTĐT liên kết quốc tế	- Có CTĐT liên kết quốc tế được triển khai tuyển sinh và đào tạo hàng năm	- Số lượng CTĐT liên kết quốc tế được triển khai tuyển sinh đào tạo hàng năm	- Năm 2021: 01 - Năm 2022: 02 (1+1) - Năm 2023: 02 - Năm 2024: 03 (2+1) - Năm 2025: 03	- Quyết định CTĐT liên kết quốc tế được cấp phép đào tạo - Thông báo tuyển sinh
3. Các CTĐT được thiết kế, triển khai theo hướng phát triển năng lực dựa trên OBE;	.1 Các CTĐT mới được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực, hội nhập; chú trọng đặc thù của từng	- Hoàn thiện quy trình, bộ công cụ xây dựng CTĐT theo OBE - CTĐT xây dựng mới tuân thủ theo OBE	- Có văn bản được hoàn thiện đáp ứng kịp thời yêu cầu cập nhật sau rà soát - Có CTĐT xây dựng mới đáp ứng theo các yêu cầu của OBE	- Tỷ lệ văn bản được hoàn thiện trên yêu cầu văn bản cần cập nhật sau rà soát - Tỷ lệ CTĐT xây dựng mới đáp ứng theo các yêu cầu của OBE	100% 100%	- Quy trình, bộ công cụ xây dựng CTĐT theo OBE - Biên bản Hội đồng thẩm định/HĐ khoa

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu		
đáp ứng chuẩn quốc tế; cải tiến tổng thể CTĐT theo Thông tư 17/2021/T T-BGDĐT	lĩnh vực ngành nghề	- Xây dựng đội ngũ nhân sự đầu ngành tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện và thẩm định CTĐT	- Tất cả CTĐT có nhân sự đầu ngành tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện và thẩm định CTĐT	- Tỷ lệ CTĐT có nhân sự đầu ngành tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện và thẩm định CTĐT trên tổng số CTĐT	100%	học cấp Trường		
			- Đảm bảo đủ GV theo quy định cho tất cả các CTĐT đang vận hành	- Tỷ lệ các CTĐT đảm bảo đủ GV theo quy định trên tổng số CTĐT đang vận hành	100%			
	.2 Các CTĐT đang thực hiện được định kỳ rà soát, hoàn thiện theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học, phù hợp với nhu cầu xã hội		- Phân quyền rõ về vai trò chuyên môn trong xây dựng và vận hành CTĐT	- Có phân rõ trách nhiệm đến Trưởng Bộ môn trong công tác quản lý chuyên môn	- Tỷ lệ đầu mục trách nhiệm hoàn thành của các Trưởng Bộ môn cho các CTĐT/Khoa	100%	- Rà soát chức năng, nhiệm vụ của TBM	
				- Có phối hợp giữa các đơn vị chủ quản học phần trong xây dựng và vận hành CTĐT	- Tỷ lệ phối hợp giữa các đơn vị chủ quản học phần	100%	- Biên bản	
				- CTĐT được định kỳ rà soát theo đúng quy định	- Hoàn thiện bộ công cụ hướng dẫn, rà soát CTĐT	- Tỷ lệ biểu mẫu, văn bản hướng dẫn được hoàn so với yêu cầu	100%	- Biểu mẫu, văn bản hướng dẫn thiết kế, rà soát CTĐT
				- Có CTĐT được rà soát định kỳ theo quy định	- Tỷ lệ CTĐT được rà soát trên tổng số CTĐT có yêu cầu	100%	- Hồ sơ rà soát CTĐT	

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu	
				phải rà soát theo định kỳ			
		- Chuẩn hóa: PLOs, sơ đồ Blocks, bảng ma trận, ĐCCT triển khai CTĐT	- Đảm bảo CTĐT có PLOs, sơ đồ Blocks, bảng ma trận được chuẩn hóa	- Tỷ lệ CTĐT có PLOs, sơ đồ Blocks, bảng ma trận được chuẩn hóa so với yêu cầu	100%	- Bảng thống kê và đánh giá số lượng CTĐT được chuẩn hóa	
			- Đảm bảo CTĐT có ĐCCT được chuẩn hóa và triển khai áp dụng	- Tỷ lệ CTĐT có ĐCCT được chuẩn hóa và triển khai áp dụng so với yêu cầu	100%	- Đề cương chi tiết học phần	
	.3	Cải tiến tất cả CTĐT trình độ đại học đang thực hiện theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT	- Triển khai xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn và bộ biểu mẫu xây dựng, cải tiến CTĐT đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT	- Đảm bảo hoàn thiện tài liệu hướng dẫn và bộ biểu mẫu xây dựng, cải tiến CTĐT được cập nhật so với yêu cầu	- Tỷ lệ tài liệu hướng dẫn và bộ biểu mẫu xây dựng, cải tiến CTĐT được hoàn thiện so với yêu cầu	100%	- Văn bản hướng dẫn, quy trình, biểu mẫu
	.4	Nguồn tài nguyên giáo trình, tài liệu học tập được xây dựng, phát triển phù hợp với các học	- Lựa chọn giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp với các học phần trong CTĐT; - Tổ chức biên soạn giáo trình xuất bản toàn quốc cho	- Có học phần được thẩm định và phê duyệt giáo trình, tài liệu tham khảo	- Tỷ lệ học phần được thẩm định và phê duyệt giáo trình, tài liệu tham khảo so với yêu cầu	100%	- Quyết định, hồ sơ thẩm định và phê duyệt danh mục giáo trình, tài liệu tham khảo;
			- Đảm bảo các học phần có giáo trình, tài liệu tham khảo	- Tỷ lệ học phần có giáo trình, tài liệu tại	100%		

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
	phần trong chương trình dạy học	<p>các học phần trong CTĐT;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Triển khai sử dụng giáo trình nước ngoài cho một số học phần trong CTĐT; - Đánh giá hiệu quả sử dụng giáo trình tài liệu tham khảo các học phần; 	<p>tại Thư viện phục vụ cho SV</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có các học phần được biên soạn giáo trình xuất bản toàn quốc - Có sử dụng giáo trình nước ngoài vào giảng dạy (nguyên bản hoặc dịch qua tiếng Việt) - Có khảo sát, đánh giá hiệu quả sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo các học phần 	<p>Thư viện phục vụ cho SV với yêu cầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ học phần được biên soạn giáo trình xuất bản toàn quốc so với yêu cầu - Tỷ lệ học phần có sử dụng giáo trình nước ngoài vào giảng dạy - Tỷ lệ các học phần được khảo sát, đánh giá hiệu quả sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo so với yêu cầu 	<p>100%</p> <p>70%</p> <p>85%</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phần mềm + dữ liệu lưu trữ tài liệu giáo trình của TT.TTTV - Giáo trình - Hồ sơ đăng ký biên soạn, thẩm định, nghiệm thu giáo trình - Danh mục học phần đăng ký sử dụng giáo trình nước ngoài được phê duyệt. - Danh sách, hồ sơ khảo sát đánh giá hiệu quả sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo.

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu	
	.5	Các học phần đào tạo tiếp tục gắn kết với hoạt động NCKH	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn CTĐT để thiết kế một số học phần có kết hợp giữa việc giảng dạy và nghiên cứu - Ứng dụng các kết quả nghiên cứu trong công tác giảng dạy 	<ul style="list-style-type: none"> - Có học phần thuộc CTĐT được lựa chọn cho việc thiết kế kết hợp giữa giảng dạy và nghiên cứu - Có kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào trong công tác giảng dạy 	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng CTĐT có học phần được thiết kế kết hợp giữa giảng dạy và nghiên cứu - Số lượng kết quả nghiên cứu được ứng dụng trong công tác giảng dạy trong 5 năm 	<ul style="list-style-type: none"> 50 Đề tài, Dự án trên CTĐT (mỗi khoa tối thiểu 1 đề tài, dự án cho từng năm) 50 Đề tài, Dự án trên CTĐT (mỗi khoa tối thiểu 1 đề tài, dự án cho từng năm) 	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách kèm Báo cáo kết quả đào tạo các học phần gắn kết với hoạt động nghiên cứu
4. Nâng cao chất lượng dạy và học đảm bảo hướng đến đạt CDR	.1	Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận Blended learning	- Phát triển kho học liệu số	- Số CTĐT có kho học liệu số	- Tỷ lệ CTĐT có kho học liệu số tăng mỗi năm	Tăng 10% mỗi năm	Bảng thống kê và đánh giá số lượng CTĐT có kho học liệu số định kỳ
			- Số lượng học liệu số được xây dựng mới mỗi năm	- Tỷ lệ học liệu số được xây dựng mới mỗi năm	20% (2025), tăng 4% mỗi năm		
			- Áp dụng phương pháp giảng dạy theo mô hình PBL (Project based learning), lớp học đảo ngược. Rà soát, lựa chọn và triển khai thí điểm các học phần sẽ tổ chức giảng dạy	- Đảm bảo có học phần được thay đổi/cải tiến phương pháp giảng dạy phù hợp	- Tỷ lệ học phần trong CTĐT được cải tiến phương pháp giảng dạy	70%	- Báo cáo kết quả đào tạo các học phần theo mô hình PBL
			- Có học phần giảng dạy theo mô hình PBL (Project based learning)	- Tỷ lệ học phần được triển khai giảng dạy theo mô hình PBL (Project based learning)	5%		

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
		bằng phương pháp PBL, lớp học đảo ngược...	- Có học phần được giảng dạy bằng phương pháp đảo ngược	- Tỷ lệ học phần được triển khai giảng dạy bằng PP đảo ngược	5%	
			- Có học phần ứng dụng công nghệ trong việc giảng dạy và đánh giá kết quả học tập	- Tỷ lệ học phần có ứng dụng CNTT trong việc giảng dạy và đánh giá kết quả học tập	80%	
	.2 Cải tiến các phương pháp kiểm tra đánh giá đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị và đo lường mức đạt CĐR từng học phần	Xây dựng các loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá phù hợp đối với từng học phần nhằm đo lường được mức độ đạt được CĐR	- Có học phần được thiết kế các phương pháp kiểm tra đánh giá, bài kiểm tra đánh giá phù hợp	- Tỷ lệ học phần được thiết kế phương pháp kiểm tra đánh giá, bài kiểm tra đánh giá phù hợp	80%	- Hồ sơ khảo sát đánh giá kết quả kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học - Hồ sơ rà soát phương pháp kiểm tra đánh giá và đánh giá - phân tích đề thi
- Có bài kiểm tra đánh giá được xây dựng rubric đảm bảo đánh giá kết quả đạt được CĐR của người học			- Tỷ lệ bài kiểm tra được đánh giá có xây dựng rubric	100%		
Phân tích đề thi, kết quả kiểm tra - đánh giá người học		- Đảm bảo có đề thi được phân tích đánh giá định kỳ	- Tỷ lệ đề thi được phân tích định kỳ	10%		
		- Các đề thi được cải tiến sau phân tích đánh giá	- Tỷ lệ các đề thi được cải tiến sau phân tích đánh giá	100%		
		- Kết quả kiểm tra - đánh giá người học	- Tỷ lệ kết quả kiểm tra - đánh giá mức độ đạt được CĐR	10%		

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu	
			được phân tích và cải tiến	của người học được phân tích và cải tiến so với yêu cầu			
		- Rà soát lại phương pháp kiểm tra đánh giá	- Có học phần được rà soát phương pháp kiểm tra, đánh giá	- Tỷ lệ học phần được rà soát của một CTĐT mỗi năm	20%		
			- Có học phần được thực hiện điều chỉnh, cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá	- Tỷ lệ học phần được điều chỉnh, cải tiến trên tổng số học phần được rà soát mỗi năm	70%		
	.3	Đánh giá mức độ đạt được CDR cho CTĐT và học phần	- Triển khai đánh giá mức độ đạt được CDR của học phần	Có các học phần được triển khai đánh giá CDR	- Số lượng CTĐT có thực hiện đánh giá CDR học phần	02 học phần cho từng CTĐT được triển khai đánh giá, đo lường CDR	- Hồ sơ đánh giá, đo lường CDR học phần và CDR CTĐT
		- Triển khai đánh giá mức độ đạt được CDR của CTĐT	- Có CTĐT được triển khai đánh giá, đo lường CDR	- Số lượng CTĐT được triển khai đánh giá, đo lường CDR	7 CTĐT ĐH 2 CTĐT ThS		- Văn bản quy định, hướng dẫn đo lường, đánh giá CDR học phần và CDR CTĐT
		- Xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện và nghiên cứu phần mềm đánh giá mức độ đạt được CDR CTĐT của người học	- Có văn bản quy định, hướng dẫn đánh giá, đo lường CDR học phần và CDR CTĐT	Tỷ lệ văn bản liên quan được hoàn thiện và ban hành so với yêu cầu	100%		- Đề án nghiên cứu xây dựng phần mềm đo lường mức độ đạt được CDR
			Có nghiên cứu áp dụng phần mềm	Có thực hiện 01 Đề án nghiên cứu liên quan	100%		

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
			đánh giá CĐR học phần và CTĐT			CTĐT của người học
	.4 Tăng cường tiếng Anh và kỹ năng mềm đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động	- Tạo môi trường tốt sử dụng tiếng Anh	- Có bảng biểu, hướng dẫn trong Trường song ngữ Anh Việt	- Tỷ lệ bảng biểu, hướng dẫn trong Trường song ngữ Anh Việt so với yêu cầu	100%	- Hình ảnh khu vực English zone
			- Có khu vực English Zone trong Trường	- Số lượng khu vực English Zone trong Trường	Quận 7, quận 4, quận 12 (1)	
			- Có tổ chức các cuộc thi sử dụng tiếng Anh trong SV tại Trường	- Số lượng cuộc thi có sử dụng tiếng Anh được tổ chức trong SV của Trường	03	- Kế hoạch, hình ảnh, danh sách SV tham dự các cuộc thi
		- Rà soát, lựa chọn và triển khai thí điểm các học phần tổ chức giảng dạy bằng tiếng Anh; - Xây dựng kế hoạch/ lộ trình triển khai việc giảng dạy và học tập bằng tiếng Anh;	- Có học phần tổ chức giảng dạy bằng tiếng Anh	- Số lượng học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh/ CTĐT	1-2	- Kế hoạch, danh sách các học phần tổ chức giảng dạy bằng tiếng Anh
			- Có triển khai đánh giá hiệu quả việc giảng dạy bằng tiếng Anh	- Tỷ lệ các học phần được đánh giá đạt hiệu quả/ Tổng số học phần triển khai giảng dạy bằng tiếng Anh	70%	
			- Có đánh giá kết quả học tập của SV tham gia các học	- Tỷ lệ SV tham gia các học phần giảng dạy bằng tiếng Anh đạt kết quả từ trung	70%	- Báo cáo đánh giá hiệu quả thực hiện của các học phần đã triển khai

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu	
		- Đánh giá hiệu quả thực hiện của các học phần đã triển khai;	phần giảng dạy bằng tiếng Anh	bình trở lên/ tổng số SV lớp học phần			
		- Định hướng lồng ghép kỹ năng mềm trong đa dạng hoạt động giảng dạy và học tập;	- Có học phần được lồng ghép đa dạng kỹ năng mềm cho người học	- Tỷ lệ các học phần được lồng ghép đa dạng kỹ năng mềm cho người học	70%	- Kế hoạch, hình ảnh tổ chức các chuyên đề kỹ năng mềm tổ chức cho SV	
		- Cải tiến chương trình giảng dạy môn Kỹ năng giao tiếp;	- Chương trình giảng dạy kỹ năng giao tiếp được định kỳ rà soát cập nhật 3 năm/lần	- Số lần chương trình học phần Kỹ năng giao tiếp được rà soát cập nhật trong 5 năm	1-2	- Báo cáo đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng mềm của SV.	
		- Tổ chức các chuyên đề kỹ năng mềm cho SV;	- Có các chuyên đề kỹ năng mềm tổ chức cho SV	- Số lượng chuyên đề kỹ năng mềm tổ chức cho SV mỗi năm	05		
		- Đánh giá mức độ đạt được kỹ năng mềm của SV dựa trên CDR của ngành học;	- Mức độ đạt được kỹ năng mềm của SV theo CDR của ngành học	- Tỷ lệ SV đạt được kỹ năng mềm theo CDR của ngành học	70%		
5. Nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo thông qua đánh giá	.1	Hiệu quả của hoạt động tuyển sinh được theo dõi, đối	- Xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình tuyển sinh;	- Có danh sách thí sinh đăng ký xét tuyển	- Số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển tăng thêm mỗi năm	10%	- Báo cáo thống kê, đánh giá, và đối sánh các chỉ số đầu vào hằng năm
				- Có danh sách thí sinh trúng tuyển nhập học	- Tỷ lệ thí sinh trúng tuyển/ số thí sinh	110%	

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
và đối sánh các chỉ số cốt lõi	sánh, phân tích và cải tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả tuyển sinh hàng năm; - Lập Kế hoạch tuyển sinh năm kế tiếp. 	- Có đánh giá tỷ lệ cạnh tranh	- Tỷ lệ thí sinh trúng tuyển/ số thí sinh đăng ký xét tuyển	1/2	
			- Tỷ lệ SV nhập học/ chỉ tiêu	- Tỷ lệ SV nhập học/ chỉ tiêu đảm bảo theo yêu cầu	100%	
.2	Quá trình đào tạo được giám sát, đối sánh, phân tích và cải tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng quy định thu thập cơ sở dữ liệu đào tạo; - Thiết lập các chỉ tiêu theo dõi quá trình đào tạo hàng năm cho từng ngành; - Định kỳ các đơn vị báo cáo về các chỉ tiêu đào tạo cho Ban Giám hiệu theo chức năng nhiệm vụ được phân công; - Lập kế hoạch cải tiến việc thực hiện chỉ tiêu đào tạo hàng năm 	- Tỷ lệ người học đạt yêu cầu	- Tỷ lệ SV đạt các học phần/ tổng số SV đăng ký học phần	90%	- Báo cáo thống kê, đánh giá, và đối sánh các chỉ số quá trình đào tạo hàng năm
			- Tỷ lệ SV bỏ học	- Tỷ lệ SV bỏ học/ tổng số SV nhập học giảm trong 5 năm	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2021: 15% - Năm 2022: 13% - Năm 2023: 10% - Năm 2024: 9% - Năm 2025: 8% 	
			- Tỷ lệ SV quá hạn đào tạo	- Tỷ lệ SV quá hạn đào tạo/ tổng số SV nhập học giảm trong 5 năm	10%	
			- Số lượng GV đứng đầu mỗi ngành đáp ứng quy định	- Mỗi ngành đại học phải đảm bảo có tối thiểu TS đứng ngành	01	

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
				(ngành phù hợp) theo quy định		
				- Mỗi ngành đại học đảm bảo có thêm tối thiểu TS chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy chương trình trừ các ngành đặc thù theo quy định	04	
	3	Kết quả đào tạo được giám sát, đối sánh, phân tích và cải tiến	- Tỷ lệ SV tốt nghiệp	- Tỷ lệ SV tốt nghiệp/ tổng số SV nhập học tăng thêm trong 5 năm	50%	- Báo cáo thống kê, đánh giá, và đối sánh các chỉ số đầu ra hằng năm
- Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn/ tổng số SV tốt nghiệp (không tính thời gian được kéo dài, dữ liệu toàn trường nói chung và đối với ngành được chọn tham gia tiêu chuẩn Program strength theo QS Stars)			- Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn/ tổng số SV tốt nghiệp tăng thêm trong 5 năm	- Năm 2021: 60% - Năm 2022: 65% - Năm 2023: 70% - Năm 2024: 70% - Năm 2025: 75%		
- Thời gian SV tốt nghiệp trung bình			- Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV	0.25%		

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
				giảm dần trong 5 năm		
			- Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong vòng 1 năm	- Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm/ tổng số SV tốt nghiệp	- Năm 2021: 97% - Năm 2022: 97% - Năm 2023: 98% - Năm 2024: 98% - Năm 2025: 98%	

5.5. Nghiên cứu khoa học

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể		Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
Phát triển và đẩy mạnh hoạt động KHCN theo định hướng nghiên cứu ứng dụng để nâng cao chất lượng đào tạo; chuyển giao công nghệ và PVCD; đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; xây dựng hệ sinh thái chuyển đổi số, nâng cao vị thế khoa học của Trường trong và ngoài nước.	1.1	Gắn kết NCKH với đào tạo	- Khai thác hiệu quả nguồn nhân lực GV và nghiên cứu viên toàn trường, liên kết các Khoa và các Viện nghiên cứu thông qua các hoạt động NCKH và đào tạo	- Tỷ lệ GV tham gia NCKH	- Tỷ lệ GV tham gia NCKH	- Năm 2021: 70% - Năm 2023: 90% - Năm 2025: 100%	- Báo cáo đánh giá về các điều kiện triển khai hoạt động NCKH hàng năm
				- Nghiên cứu viên (trình độ sau đại học) phải tham gia giảng dạy	- Tỷ lệ nghiên cứu viên tham gia giảng dạy	100%	
			- Đẩy mạnh đầu tư CSVC, trang thiết bị phòng thí nghiệm chuyên ngành và liên ngành, phòng mô phỏng, phòng dự án, cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu và đào tạo	- Phòng thí nghiệm đáp ứng nhu cầu kiểm định trong nước và quốc tế	- Tỷ lệ phòng thí nghiệm đáp ứng nhu cầu	100%	
			- Xây dựng và triển khai đề án tổng thể về hợp tác nghiên cứu và đào tạo với các tổ chức và các chuyên gia trong và ngoài nước	- Đề án khả thi	- Tỷ lệ đề án được Hội đồng trường phê duyệt	100%	

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
		- Thúc đẩy SV và học viên tham gia vào các hoạt động NCKH, trao đổi học thuật với các đối tác trong và ngoài nước	- Tỷ lệ SV tham gia NCKH dưới dạng khóa luận/đề án tốt nghiệp và các đề tài NCKH khác	- Tỷ lệ SV đủ điều kiện tham gia NCKH	- 100%	- Báo cáo đánh giá về kết quả NCKH của SV.
	1.2 Phát triển và đẩy mạnh NCKH để chuyển giao công nghệ và PVCD	- Xây dựng và triển khai các chương trình, dự án, đề tài KH&CN; tiếp nhận và triển khai các công nghệ mới phục vụ dân sinh và cộng đồng;	- Số lượng chương trình, dự án KH&CN phục vụ đào tạo tại Trường được nghiệm thu	- Số lượng chương trình, dự án phục vụ đào tạo tại Trường	- 5 chương trình/dự án tương ứng 5 khối ngành đào tạo - Năm 2021: 01 - Năm 2023: 01 - Năm 2025: 01	- Hồ sơ các chương trình, dự án, đề tài KH&CN. - Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện
			- Số lượng đề tài KH&CN các cấp được triển khai và nghiệm thu	- Số đề tài KH&CN của Trường	- 150 đề tài/năm	
			- Số lượng công nghệ mới chuyển giao và triển khai cho các đơn vị có nhu cầu	- Số công nghệ mới chuyển giao và triển khai	- 20 công nghệ/năm	

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể		Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
			- Xây dựng Trung tâm kết nối cung-cầu khoa học công nghệ nhằm cung cấp các sản phẩm và giải pháp đáp ứng nhu cầu xã hội;	- Trung tâm vận hành và hoạt động hiệu quả	- Số lượng trung tâm	- 01 trung tâm	- Hồ sơ thành lập trung tâm kết nối cung-cầu khoa học công nghệ.
			- Tích cực tham gia các hoạt động tuyển chọn nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ các cấp;	- Tham gia tuyển chọn	- Số hồ sơ nộp	- 20 hồ sơ/năm	
				- Số lượng nhiệm vụ KHCN triển khai	- Số nhiệm vụ triển khai	- 10 nhiệm vụ/năm	
			- Đẩy mạnh công tác sở hữu trí tuệ; đăng ký phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích mang thương hiệu Trường; khai thác hiệu quả các sở hữu trí tuệ và các tài sản trí tuệ khác;	- Số lượng tập huấn về KHCN	- Số lớp tập huấn/năm	- 04 lớp /năm	- Các chương trình tập huấn về KHCN, hình ảnh, danh sách tham dự, các sản phẩm được chuyển giao.
				- Đăng ký hồ sơ	- Số hồ sơ nộp	- 04 hồ sơ /năm	
				- Số sản phẩm chuyển giao	- Số sản phẩm chuyển giao	- 14 sản phẩm/năm	
	1.3	Khoa học công nghệ phục vụ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	- Nâng cao chất lượng đào tạo, năng lực sáng tạo và thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của GV và SV;	- Số lượng các cuộc thi ý tưởng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	- Số cuộc thi tổ chức/năm	- 02 cuộc thi/năm	- Các cuộc thi ý tưởng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp được tổ chức, hình ảnh, danh sách tham dự
- Số lượng các đơn vị tham gia các cuộc thi ý tưởng đổi mới				- Số ý tưởng, đề tài tham gia/năm	- 50 ý tưởng, đề tài/năm		

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể		Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
				sáng tạo và khởi nghiệp			
			- Nâng cao hiệu quả mô hình vườn ươm, hỗ trợ các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong Trường; đầu tư xây dựng các đơn vị nghiên cứu phục vụ mục tiêu sáng tạo khởi nghiệp;	- Hoạt động của vườn ươm - Xây dựng các đơn vị nghiên cứu	- Số hoạt động /năm - Số đơn vị nghiên cứu được đầu tư xây dựng	- 10 hoạt động/năm - 01 đơn vị	- Các chương trình phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp
			- Đầu tư và thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp spin-off từ kết quả các dự án, đề tài khoa học công nghệ;	- Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp spin-off	- Số doanh nghiệp phát triển	- 03 doanh nghiệp/5 năm	
			- Xây dựng và phát triển mạng lưới các tổ chức chuyên nghiệp phục vụ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp;	- Xây dựng mạng lưới - Phát triển mạng lưới	- Số mạng lưới xây dựng - Số đối tác tham gia	- 01 mạng lưới/05 năm - 50 đối tác/05 năm	
	1.4	Nâng cao vị thế khoa học trong và ngoài nước	- Tích cực tham gia và phát huy vai trò, trách nhiệm thành viên trong các tổ chức và mạng lưới hợp tác nghiên cứu quốc tế; tổ chức các Hội nghị,	- Số lượng các tổ chức và mạng lưới hợp tác nghiên cứu quốc tế	- Số tổ chức và mạng lưới tham gia	- 05 tổ chức, mạng lưới/05 năm	- Danh sách các tổ chức và mạng lưới hợp tác nghiên cứu quốc tế tham gia

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
		Hội thảo khoa học liên ngành, liên quốc gia;	- Số lượng hội thảo, hội nghị tổ chức và đồng tổ chức	- Số lượng Hội thảo, Hội nghị /năm	- 04 Hội thảo, Hội nghị/năm	- Danh sách, hình ảnh, nội dung chương trình hội thảo, hội nghị tổ chức và đồng tổ chức
		- Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế thu hút các học giả trong và ngoài nước đến nghiên cứu, giảng dạy, trao đổi học thuật; hình thành các nhóm nghiên cứu song phương, đa phương thực hiện các dự án khoa học công nghệ quốc gia và quốc tế;	- Có được cơ chế xây dựng và vận hành	- Bộ quy trình	- 01 bộ/5 năm	- Chính sách thu hút các học giả trong và ngoài nước đến tham gia nghiên cứu. - Hồ sơ các dự án hợp tác nghiên cứu.
			- Lướt học giả, nhóm nghiên cứu trong và ngoài nước	- Số lướt học giả, nhóm nghiên cứu/năm	- 100 lướt/năm	
			- Số lượng dự án, đề tài, bài báo hợp tác	- Tỷ lệ số dự án, đề tài, bài báo hợp tác	- 40% tổng lượng công bố quốc tế	
		- Đẩy mạnh hoạt động công bố khoa học trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước (thuộc hệ thống ISI /SCOPUS);	- Số lượng bài báo ISI/SCOPUS	- Số công bố/năm	- 600 công bố/năm	- Thống kê danh sách các công bố trong nước và quốc tế.
			- Số lượng công bố bài báo quốc tế	- Số công bố/năm	- 200 công bố/năm	
			- Số lượng công bố bài báo trong nước	- Số công bố/năm	- 200 công bố/năm	

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu	
		- Thành lập và vận hành đơn vị hỗ trợ xuất bản và xây dựng tạp chí KH&CN được ghi nhận trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và quốc tế;	- Đơn vị hỗ trợ xuất bản được quyết định thành lập và hoạt động	- Số đơn vị thành lập và hoạt động	- 01 đơn vị/5 năm	- Hồ sơ vận hành đơn vị hỗ trợ xuất bản và xây dựng tạp chí KH&CN	
		- Đầu tư xây dựng trung tâm học liệu điện tử, cơ sở dữ liệu về khoa học công nghệ tương thích với mô hình đại học 4.0;	- Đơn vị trung tâm học liệu điện tử, cơ sở dữ liệu được quyết định thành lập và hoạt động	- Số đơn vị thành lập và hoạt động	- 01 đơn vị/5 năm	- Trung tâm học liệu điện tử	
		- Đầu tư và hoàn thiện Trung tâm phát triển công nghệ cao NTT tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4;	- Hoàn thiện CSVC của Trung tâm	- Số toà nhà được hoàn thiện và đi vào hoạt động	- 02 tòa nhà/5 năm	- Trung tâm phát triển công nghệ cao NTT	
	1.5	Xây dựng bộ công cụ hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN	- Xây dựng kế hoạch tài chính phục vụ cho hoạt động KH&CN hàng năm phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước;	- Kế hoạch tài chính phục vụ cho hoạt động khoa học công nghệ hàng năm được phê duyệt	- Số kế hoạch được phê duyệt	- 01 kế hoạch /năm	- Kế hoạch tài chính phục vụ cho hoạt động khoa học công nghệ.

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
		đẩy mạnh hoạt động thu hút nguồn tài trợ trong nước và quốc tế;	- Số lượng dự án thu hút nguồn tài trợ trong nước và quốc tế	- Số dự án xây dựng và triển khai/năm	- 02 dự án /năm	- Hồ sơ triển khai các dự án thu hút nguồn tài trợ
		- Hoàn thiện quy trình các thủ tục quản lý khoa học theo các quy định chung của Trường và Nhà nước;	- Quy trình các thủ tục quản lý khoa học	- Số quy trình/05 năm	- 01 quy trình /5 năm	- Hệ thống các văn bản quản lý hoạt động KH&CN
		- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý các hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ của Trường;	- Cơ chế quản lý các hoạt động ứng dụng, chuyển giao và sở hữu trí tuệ của Trường	- Số cơ chế	- 01 cơ chế /05 năm	
		- Xây dựng hoàn thiện chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ GV, nghiên cứu viên để thúc đẩy hoạt động KH&CN	- Các chính sách đãi ngộ đối với GV và nghiên cứu viên	- Số chính sách	- 01 chính sách/05 năm	

5.6. Người học và phục vụ cộng đồng

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
1. Nuôi dưỡng môi trường học thuật, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho người học	1.1 Tổ chức và triển khai các hoạt động tư vấn học thuật và phi học thuật phục vụ nhu cầu đa dạng của người học (học tập, phát triển bản thân, việc làm, SV quốc tế, SV khuyết tật, SV người dân tộc, v.v).	- Nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn học thuật tại các khoa phục vụ nhu cầu đa dạng của người học	- Chuẩn hóa qui trình, và nội dung tư vấn học thuật tại các khoa - Đề án chăm sóc SV	- Quy trình tư vấn học thuật tại các khoa	Hoàn thành 100%	- Nội dung chương trình tư vấn học thuật. - Danh sách GV tham gia các đợt tập huấn.
			- Số lượng GV được tập huấn về kỹ năng tư vấn	- Số lượng GV được tập huấn về kỹ năng tư vấn/ chương trình		
		- Phát triển chương trình tham vấn tâm lý học đường cho người học	- Số lượng GV, NV được đào tạo kỹ năng về tư vấn tâm lý - Số lượng người học đến tham vấn tâm lý	- Nhân sự được đào tạo kỹ năng về tư vấn tâm lý/năm - Số lượng SV tham gia hoạt động tư vấn tâm lý học đường/chương trình	300	- Chương trình tham vấn tâm lý học đường cho người học
		- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các CLB học thuật và phi học thuật	- Số chương trình hành động được triển khai của từng CLB - Tỷ lệ người học tham gia các CLB	- Số chương trình hành động được triển khai của từng CLB/năm - Tỷ lệ người học tham gia các CLB/năm		

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
	1.2 Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	- Cập nhật CTĐT Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo	- Tăng cường thực hành ứng dụng các công cụ đổi mới sáng tạo cho người học	- Tỷ lệ SV được học học phần khởi nghiệp hàng năm - Tỷ lệ người học ứng dụng được công cụ khởi nghiệp sáng tạo :Design Thinking, Business Model Canvas, Lean Canvas, Pitching	50%	- Báo cáo khảo sát SV về hoạt động giảng dạy và tư vấn khởi nghiệp
		- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm - Sáng tạo và Ươm tạo khởi nghiệp NIIC	- Số lượng các hội thảo, tập huấn nâng cao năng lực khởi nghiệp sáng tạo cho SV, GV	Số lớp huấn luyện đào tạo khởi nghiệp sáng tạo cho người học và CBGV hàng năm	- Năm 2021: 03 - Năm 2023: 04 - Năm 2025: 05	
			- Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo hàng năm	- Số lượt người học được thu hút tham gia /năm - Số lượng nhóm dự thi/năm	500 30	
		- Xây dựng Không gian ươm tạo để người học triển	- Có Không gian ươm tạo (Co-working space)	- Thu hút SV, nhóm dự án	5 nhóm	- Hình ảnh không gian ươm tạo (Co-

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu	
		khai các dự án khởi nghiệp	đẹp, thuận lợi, hiệu quả (Trang trí đẹp, cây xanh, cà phê tự phục vụ) - Số lượng đề tài, ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo của SV được hỗ trợ triển khai	đăng ký đến hoạt động - Dự án khởi nghiệp của SV được ươm tạo		working space) - Các dự án khởi nghiệp của SV được ươm tạo	
	1.3	Mô hình gắn kết doanh nghiệp được tiếp tục phát triển để tạo môi trường thực hành, trải nghiệm thực tế và cơ hội việc làm cho người học	- Lập kế hoạch gắn kết với các doanh nghiệp đáp ứng CDR của CTĐT; - Nội dung hợp tác, thoả thuận với doanh nghiệp để giúp người học đạt được CDR;	- Số lượng Doanh nghiệp/ đơn vị sử dụng lao động gắn kết Nhà Trường - Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia tổ	Tỷ lệ doanh nghiệp thoả thuận, hợp tác với trường tăng thêm mỗi năm so với năm trước - Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia	10% 10-20%	- Kế hoạch triển khai các hoạt động gắn kết doanh nghiệp hàng năm. - Danh sách doanh nghiệp tham gia tổ chức đào tạo.

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể		Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
			<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai các thoả thuận, hợp tác gắn kết doanh nghiệp (để SV thực tập nghề nghiệp thực tiễn, việc làm trong quá trình học tập và sau khi ra Trường); - Tổng kết và đánh giá kế hoạch thoả thuận, hợp tác gắn kết doanh nghiệp; 	<ul style="list-style-type: none"> chức đào tạo thực hành với trường 	<ul style="list-style-type: none"> đào tạo thực hành/tổng số doanh nghiệp có ký kết hợp tác với trường 	100%	
2. Nâng cao hiệu quả các chương trình triển khai, lan tỏa những tác động tích cực, thúc đẩy các giá trị hữu ích nhằm góp phần giải quyết một cách thiết thực các tiền của xã hội	2.1	Giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn của xã hội thông qua chương trình “service learning” và các hoạt động tình nguyện của SV, CB, GV	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kế hoạch, giải pháp thu hút nguồn tài trợ cho các hoạt động tình nguyện PVCD 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động gắn kết, tri ân các nhà tài trợ. - Số lượng các chương trình “Service Learning” được triển khai 	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng Nhà tài trợ cho các hoạt động tình nguyện PVCD trong trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2021: 07 - Năm 2023: 04 - Năm 2025: 28 	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ các chương trình “Service Learning” được triển khai
			<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động tình nguyện PVCD 	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng hoạt động tình nguyện PVCD dành cho SV, CB, GV 	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng hoạt động tình nguyện PVCD dành cho SV 	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2021: 30 - Năm 2023: 36 - Năm 2025: 40 	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách các hoạt động tình nguyện PVCD đã triển khai. - Báo cáo đánh giá kết quả và tác động của
					<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng hoạt động tình 	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2021: 03 	

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
thông qua các hoạt động kết nối, PVCĐ.				nguyện PVCĐ dành cho CB, GV	- Năm 2023: 04 - Năm 2025: 07	các hoạt động PVCĐ
		- Tạo nguồn cảm hứng, động lực và hoạt động tuyên truyền để thu hút Người học, CB, GV tham gia các hoạt động tình nguyện PVCĐ trong Nhà trường	- Thu hút đông đảo CB, NV và Người học tham gia	- Số lượng Người học, CB, GV tham gia	1680/năm	
		- Phát triển thêm các CLB tình nguyện trong SV	- Thành lập mới các CLB tình nguyện SV	- Số lượng CLB tình nguyện thành lập mới	01/ năm	
		- Tăng cường các hoạt động tình nguyện cấp khoa, viện, trung tâm	- Tổ chức các hoạt động tình nguyện PVCĐ tại các Khoa, Viện, Trung tâm	- Số lượng các hoạt động tình nguyện PVCĐ tại các Khoa, Viện, Trung tâm	08/ năm	
	2.2	Nâng cao hình ảnh nhà trường thông qua các hoạt động gắn kết cộng đồng.	- Quảng bá và xây dựng thương hiệu của nhà trường	- Các hoạt động truyền thông xây dựng thương hiệu, hình ảnh Nhà trường.	- Số lượng các hoạt động truyền thông	05/ năm
		- Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội cựu SV	- Số lượng các chương trình họp mặt Cựu SV và	- Số lượng chương trình	- Năm 2021: 12 chương trình cấp	- Hồ sơ các chương trình

Mục tiêu chiến lược	Mục tiêu cụ thể	Chương trình hành động	KPIs	Cách thức tính chỉ số	Chỉ tiêu	Tài liệu
			xây dựng các hoạt động liên quan đến Hội cựu SV		khoa/01 chương trình cấp trường - Năm 2023: 15 chương trình cấp trường khoa/02 chương trình cấp trường Năm 2025: 17 chương trình cấp trường khoa/03 chương trình cấp trường	hoạt động của Hội cựu SV
		- Nâng cao chất lượng hoạt động của CLB Doanh nghiệp	- Số lượng các hoạt động liên quan đến CLB Doanh nghiệp các cấp	- Số lượng hoạt động	- Năm 2021: 07 - Năm 2023: 07 - Năm 2025: 07	- Hồ sơ các chương trình hoạt động của CLB Doanh nghiệp các cấp

PHẦN VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm:
 - a. Chỉ đạo các đơn vị trong toàn trường triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035.
 - b. Tuyên truyền phổ biến Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035 đến toàn thể CB, GV, NV.
 - c. Trong trường hợp cần thiết, có thể đề xuất Hội đồng Trường điều chỉnh mục tiêu phù hợp với yêu cầu phát triển, bổ sung các giải pháp để đạt được các mục tiêu đã thiết lập, được điều chỉnh, bổ sung (nếu có).
2. Hội đồng Trường chịu trách nhiệm:
 - a. Cung cấp nguồn lực và điều kiện phù hợp để Hiệu trưởng triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035.
 - b. Theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

Nguyễn Mai Lan

PHỤ LỤC**Phụ lục 1: Bảng chỉ số thực hiện chính và chỉ tiêu hoạt động giai đoạn 2020-2025, rà soát 2022****1. Các KPIs và chỉ tiêu về Quản trị**

TT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)				
		2021	2022	2023	2024	2025
1.1	Đề án thành lập Trường đào tạo thuộc Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	00	00	01	01	01
1.2	Tỷ lệ số lượng mục tiêu chất lượng đạt hàng năm	87%	88%	90%	90%	92%
1.3	Tỷ lệ hoàn thành tuyển dụng nhân sự mới hàng năm so với kế hoạch	70%	71%	72%	73%	75%
1.4	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm	75%	77%	80%	83%	85%
1.5	Tỷ lệ cơ cấu nhân sự giữa quản lý, hỗ trợ đào tạo và trực tiếp thực hiện công tác đào tạo.	55%	60%	65%	68%	70%
1.6	Tỷ lệ CB, GV, NV đạt chuẩn ngoại ngữ	40%	45%	50%	60%	65%
1.7	Số lượng dự án đầu tư được chấp thuận	01	01	01	00	00

2. Các KPIs và chỉ tiêu về Quốc tế hóa

TT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)				
		2021	2022	2023	2024	2025
2.1	Số lượng văn bản ký kết hợp tác với đối tác quốc tế được triển khai	01	03	03	04	04
2.2	Số lượng hội thảo, hội nghị quốc tế được tổ chức/đồng tổ chức thành công	01	03	03	04	05
2.3	Số lượng SV quốc tế mới theo học	20-30	20-30	30-40	40-50	50-60
2.4	Số lượng GV nước ngoài tham gia giảng dạy	05	07	10	10	15
2.5	Số lượng dự án quốc tế mới tham dự	01	01	01	01	01
2.6	Bộ giới thiệu Trường bằng tiếng Anh		Brochure mới bằng tiếng Anh Bộ quà tặng Khách quốc tế (USB)	Clip giới thiệu bằng tiếng Anh	Leaflet giới thiệu tiếng Anh	

3. Các KPIs và chỉ tiêu về Đảm bảo chất lượng

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu			
		2022	2023	2024	2025
1	Số lần đánh giá nội bộ trong Trường	0	1	1	1
2	Số lượng CTĐT mới được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo chuẩn quốc gia	4	4	4	4
3	Số lượng CTĐT mới được gắn sao theo Hệ thống xếp hạng đối sánh chất lượng UPM đạt từ 4 sao trở lên	0	2	2	2
4	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu chất lượng hằng năm	88%	90%	90%	92%
5	Phần mềm khảo sát vận hành chính thức	Xây dựng và thử nghiệm	Vận hành	Vận hành	Vận hành
6	Phần mềm thông tin và minh chứng cải tiến		Thử nghiệm	Vận hành	Vận hành
7	Tham gia Bảng xếp hạng QS Asia	Xây dựng đề án	Thử nghiệm	Thử nghiệm	Kết quả
8	Tham gia Bảng xếp hạng THE Impact	Xây dựng đề án	Thử nghiệm	Thử nghiệm	Kết quả

4. Các KPIs và chỉ tiêu về Đào tạo

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)				
		2021	2022	2023	2024	2025
4.1	Quy mô hệ đại học chính quy	22.000	22.500	23.000	23.500	24.000
4.2	Tăng dần quy mô đào tạo trình độ sau đại học	3%	4%	5%	6%	8%
4.3	CTĐT trình độ thạc sĩ được tổ chức đào tạo	4	10	14	18	20
4.4	Số lượng CTĐT trình độ tiến sĩ mới thành công	0	1	3	7	10
4.5	Số lượng CTĐT liên kết quốc tế được đào tạo	1	2	2	3	3
4.6	Tỷ lệ SV nhập học/chỉ tiêu phân đầu đạt	100%	100%	100%	100%	100%

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)				
		2021	2022	2023	2024	2025
4.7	Tỷ lệ SV bỏ học/tổng số SV nhập học	15%	13%	10%	9%	8%
4.8	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn/tổng số SV tốt nghiệp	60%	65%	70%	70%	75%
4.9	Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong vòng 1 năm/tổng số SV tốt nghiệp có nhu cầu tìm việc	97%	97%	98%	98%	98%

5. Các KPIs và chỉ tiêu về Nghiên cứu khoa học

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)				
		2021	2022	2023	2024	2025
5.1	Tỷ lệ GV tham gia NCKH	70%	80%	90%	90%	100%
5.2	Tỷ lệ SV đủ điều kiện tham gia NCKH	100%	100%	100%	100%	100%
5.3	Số lượng đề tài, dự án KHCN phục vụ đào tạo được nghiệm thu	10	15	50	50	50
5.4	Số đề tài KHCN các cấp (NN, Bộ, Sở và tương đương) và cấp Trường được triển khai và nghiệm thu*	140	135	150	150	150
5.5	Số lượng công nghệ mới chuyển giao và triển khai	20	20	20	20	20
5.6	Số nhiệm vụ KHCN tham gia tuyển chọn	10	10	10	10	10
5.7	Số lớp tập huấn KHCN	04	08	10	12	14
5.8	Số sản phẩm chuyển giao	14	14	14	14	14
5.9	Tỷ lệ số dự án, đề tài, bài báo hợp tác	100%	100%	100%	100%	100%
5.10	Số lượng công bố bài báo ISI/SCOPUS	600	600	600	600	600
5.11	Số lượng công bố bài báo quốc tế	200	200	200	200	200
5.12	Số lượng công bố bài báo trong nước	200	200	200	200	200

6. Các KPIs và chỉ tiêu về Người học và phục vụ cộng đồng

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)				
		2021	2022	2023	2024	2025
6.1	Số lượng hội thảo, tập huấn, đào tạo, cuộc thi nâng cao năng lực khởi nghiệp sáng tạo, sáng tạo xã hội cho SV.	3 sự kiện (2 tập huấn, 1 cuộc thi)	6 sự kiện (1 hội thảo, 4 tập huấn, 1 cuộc thi)	9 sự kiện (2 hội thảo, 5 tập huấn, 2 cuộc thi)	9 sự kiện (2 hội thảo, 5 tập huấn, 2 cuộc thi)	12 sự kiện (2 hội thảo, 8 tập huấn, 2 cuộc thi)
6.2	Số lượng đề tài, ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo,	- 4 dự án ươm tạo	- 10 dự án ươm tạo	- 12 dự án ươm tạo	- 15 dự án ươm tạo	- 20 dự án ươm tạo

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)				
		2021	2022	2023	2024	2025
	của SV được hỗ trợ triển khai.	- 2 dự án triển khai	- 2 dự án triển khai	- 3 dự án triển khai	- 3 dự án triển khai	- 3 dự án triển khai
6.3	Số lượng các chương trình “Service learning” được triển khai.	7	7	10	12	15
6.4	Số lượng các chương trình hợp mặt Cựu SV và xây dựng các hoạt động liên quan đến Hội cựu SV.	12 chương trình hợp mặt cựu SV cấp khoa và 01 chương trình liên quan Hội cựu SV cấp Trường	12 chương trình hợp mặt cựu SV cấp khoa và 01 chương trình liên quan Hội cựu SV cấp Trường	15 chương trình hợp mặt cựu SV cấp khoa và 02 chương trình liên quan Hội cựu SV cấp Trường	15 chương trình hợp mặt cựu SV cấp khoa và 02 chương trình liên quan Hội cựu SV cấp Trường	17 chương trình hợp mặt cựu SV cấp khoa và 03 chương trình liên quan Hội cựu SV cấp Trường
6.5	Số lượng các hoạt động liên quan đến CLB Doanh nghiệp các cấp.	7	7	8	9	10
6.6	Số lượng hoạt động tình nguyện PVCD dành cho người học.	30	36	38	38	40
6.7	Số lượng hoạt động tình nguyện PVCD dành cho CB, GV.	3	5	7	9	11

Phụ lục 2: Danh sách các chương trình đào tạo trình độ Đại học chính quy và SDH

TT	Ngành	Khoa/Viện	Đơn vị cấp phép	Số Quyết định	Thời gian ban hành
Trình độ Tiến sĩ					
1	Công nghệ thông tin	Khoa CNTT	ĐH NTT	1154/QĐ-NTT	25/8/2022
Trình độ Thạc sĩ					
1	Công nghệ thông tin	Khoa CNTT	Bộ GDĐT	2537/QĐ-BGDĐT	26/7/2016
2	Quản trị kinh doanh	Khoa QTKD	Bộ GDĐT	4933/ QĐ-BGDĐT	22/11/2017
3	Tài chính ngân hàng	Khoa Tài chính - kế toán	Bộ GDĐT	1669/QĐ-BGDĐT	26/4/2018
4	Du lịch	Khoa DL-VNH	ĐH NTT	536/QĐ-ĐT	15/11/2019
5	Ngôn ngữ Anh	Khoa Ngoại ngữ	ĐH NTT	1155/QĐ-NTT	25/8/2022
6	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Khoa Dược	Bộ GDĐT	1798/QĐ-BGDĐT	27/6/2022
7	Luật Kinh tế	Khoa Luật	ĐH NTT	914/QĐ-NTT	19/7/2022
8	Kỹ thuật xây dựng	Khoa KTXD	ĐH NTT	1352/QĐ-NTT	20/9/2022
Trình độ Đại học chính quy					
1	Đạo diễn điện ảnh truyền hình	Khoa Âm nhạc - Điện ảnh	Bộ GDĐT	1690/QĐ-BGDĐT	16/5/2017

TT	Ngành	Khoa/Viện	Đơn vị cấp phép	Số Quyết định	Thời gian ban hành
2	Y học dự phòng	Khoa Y	Bộ GDĐT	501/QĐ-BGDĐT	20/2/2017
3	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Khoa Kỹ thuật công nghệ	Bộ GDĐT	3168/QĐ-BGDĐT	31/8/2017
4	Kỹ thuật y sinh	Khoa Y	Bộ GDĐT	3168/QĐ-BGDĐT	31/8/2017
5	Vật lý y khoa	Khoa Y	Bộ GDĐT	3167/QĐ-BGDĐT	31/8/2017
6	Thanh nhạc	Khoa Âm nhạc - Điện ảnh	Bộ GDĐT	2429/QĐ-BGDĐT	15/07/2016
7	Piano	Khoa Âm nhạc - Điện ảnh	Bộ GDĐT	2429/QĐ-BGDĐT	15/07/2016
8	Thiết kế nội thất	Khoa KT-NT-MTUD	Bộ GDĐT	2429/QĐ-BGDĐT	15/07/2016
9	Luật Kinh tế	Khoa Luật	Bộ GDĐT	1817/QĐ-BGDĐT	29/5/2015
10	Quản trị nhân lực	Khoa QTKD	Bộ GDĐT		
11	Kiến trúc	Khoa KT-NT-MTUD	Bộ GDĐT	1494/QĐ-BGDĐT	7/5/2015
12	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Khoa DL-VNH	Bộ GDĐT	4226/QĐ-BGDĐT	3/10/2014
13	Việt Nam học	Khoa DL-VNH	Bộ GDĐT		
14	Quản trị khách sạn	Khoa DL-VNH	Bộ GDĐT	2642/QĐ-BGDĐT	25/7/2014
15	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	Khoa Kỹ thuật công nghệ	Bộ GDĐT		
16	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	Khoa Kỹ thuật thực phẩm - môi trường	Bộ GDĐT	1887/QĐ-BGDĐT	29/5/2013
17	Dược học	Khoa Dược	Bộ GDĐT		
18	Công nghệ sinh học	Viện KT CN cao NTT	Bộ GDĐT	914/QĐ-BGDĐT	13/3/2013
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa Kỹ thuật thực phẩm - môi trường	Bộ GDĐT	4032/QĐ-BGDĐT	28/9/2012
20	Công nghệ thực phẩm	Khoa Kỹ thuật thực phẩm - môi trường	Bộ GDĐT		
21	Thiết kế đồ họa	Khoa KT-NT-MTUD	Bộ GDĐT	3137/QĐ-BGDĐT	17/8/2012
22	Kỹ thuật xây dựng	Khoa Kỹ thuật xây dựng	Bộ GDĐT		
23	Ngôn ngữ Trung Quốc	Khoa Ngoại ngữ	Bộ GDĐT	2679/QĐ-BGDĐT	24/7/2012
24	Ngôn ngữ Anh	Khoa Ngoại ngữ	Bộ GDĐT	1188/QĐ-BGDĐT	28/3/2012
25	Quản trị kinh doanh	Khoa QTKD	Bộ GDĐT		
26	Kế toán	Khoa Tài chính - kế toán	Bộ GDĐT		
27	Điều dưỡng	Khoa Điều dưỡng	Bộ GDĐT	777/QĐ-BGDĐT	21/02/2012
28	Công nghệ thông tin	Khoa CNTT	Bộ GDĐT	6046/QĐ-BGDĐT	29/11/2011

TT	Ngành	Khoa/Viện	Đơn vị cấp phép	Số Quyết định	Thời gian ban hành
29	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Khoa Kỹ thuật công nghệ	Bộ GDĐT	5348/QĐ-BGDĐT	25/10/2011
30	Kỹ thuật Điện – Điện tử	Khoa Kỹ thuật công nghệ	Bộ GDĐT		
31	Tài chính – Ngân hàng	Khoa Tài chính - kế toán	Bộ GDĐT		
32	Y khoa	Khoa Y	Bộ GDĐT	5839/QĐ-BGDĐT	28/12/2017
33	Đông phương học	Khoa Ngoại ngữ	Bộ GDĐT	1707/QĐ-BGDĐT	2/5/2018
34	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Khoa Kỹ thuật xét nghiệm y học	Bộ GDĐT	612/QĐ-BGDĐT	13/03/2019
35	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	Khoa Âm nhạc - Điện ảnh	ĐH NTT	119/QĐ-ĐT	15/07/2019
36	Quay phim	Khoa Âm nhạc - Điện ảnh	ĐH NTT	200/QĐ-ĐT	15/07/2019
37	Marketing	Khoa QTKD	ĐH NTT	191/QĐ-ĐT	8/7/2019
38	Thương mại điện tử	Khoa QTKD	ĐH NTT	180/QĐ-ĐT	8/7/2019
39	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Khoa QTKD	Bộ GDĐT	1719/QĐ-BGDĐT	18/06/2019
40	Du lịch	Khoa DL-VNH	ĐH NTT	189/QĐ-ĐT	5/7/2019
41	Quan hệ công chúng	Khoa DL-VNH	ĐH NTT	187/QĐ-ĐT	5/7/2019
42	Tâm lý học	Khoa DL-VNH	ĐH NTT	188/QĐ-ĐT	5/7/2019
43	Truyền thông đa phương tiện	Khoa Luật	ĐH NTT	201/QĐ-ĐT	15/07/2019
44	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Khoa Ngoại ngữ	ĐH NTT	186/QĐ-ĐT	5/7/2019
45	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Khoa CNTT	ĐH NTT	636/QĐ-NTT	23/09/2020
46	Kỹ thuật phần mềm	Khoa CNTT	ĐH NTT	635/QĐ-NTT	23/09/2020
47	Kinh doanh quốc tế	Khoa QTKD	ĐH NTT	641/QĐ-NTT	14/4/2021
48	Quan hệ quốc tế	Khoa DL-VNH	ĐH NTT	644/QĐ-NTT	21/5/2021
49	Giáo dục mầm non	Khoa GDMN	Bộ GDĐT	1076/QĐ-BGDĐT	20/4/2022

Phụ lục 3: Danh sách các chương trình đào tạo đạt chứng nhận kiểm định chất lượng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ	KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ/ CÔNG NHẬN	NGÀY CẤP CHỨNG NHẬN	CHỨNG NHẬN CÓ GIÁ TRỊ ĐẾN
Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	Đạt 96%	07/10/2019	07/10/2024
Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	VNU-HCM CEA	Đạt 88%	07/10/2019	07/10/2024
Dược học	VNU-HCM CEA	Đạt 92%	18/05/2020	18/05/2025
Quản trị kinh doanh	AUN-QA	ĐẠT	13/10/2019	12/10/2024
Tài chính Ngân hàng	AUN-QA	ĐẠT	13/10/2019	12/10/2024
Công nghệ thông tin	AUN-QA	ĐẠT	13/10/2019	12/10/2024
Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	ĐẠT	13/10/2019	12/10/2024
Kế toán	AUN-QA	ĐẠT	21/2/2022	20/2/2027
Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	ĐẠT	21/2/2022	20/2/2027
Công nghệ sinh học	AUN-QA	ĐẠT	21/2/2022	20/2/2027
Công nghệ kỹ thuật ô tô	AUN-QA	ĐẠT	21/2/2022	20/2/2027
Ngôn ngữ Trung Quốc	VCEA	90%	05/5/2022	05/5/2027
Kỹ thuật xây dựng	VCEA	88%	05/5/2022	05/5/2027
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VCEA	94%	05/5/2022	05/5/2027
Luật kinh tế	VCEA	92%	05/5/2022	05/5/2027
Kiến trúc	CEA VNU- HCM	88%	14/4/2022	14/4/2027
Công nghệ thông tin	CEA VNU- HCM	94%	14/4/2022	14/4/2027